CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 85-87 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc,thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Số điện thoại: (0297) 3863 491.

Website: www.kigimex.com.vn.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG
Ký ngày: 18/3/2020 14:36:21

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG — 07

Thông tin khái quát.
Quá trình hình thành và phát triển.
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.
Mô hình quản trị và bộ máy quản lý.
Định hướng phát triển.
Các rủi ro.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NĂM — 25

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tổ chức và nhân sự.
Tình hình tài chính.
Cơ cấu cổ đông.
Tình hình đầu tư, thực hiện dự án.
Báo cáo phát triển bền vững.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC — 43

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tình hình tài chính.
Kế hoạch phát triển trong tương lai.
Các biện pháp thực hiện.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ — 53

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mawth hoạt động của Công ty.
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.
Biện pháp thực hiện.

QUẢN TRỊ CÔNG TY — 59

Hội đồng quản trị.
Ban Kiểm soát.
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019 — 75

Ý kiến kiểm toán viên.
Báo cáo tài chính kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát 08

Quá trình hình thành và phát triển 12

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh 14

Mô hình quản trị và bộ máy quản lý 16

Định hướng phát triển 18

Các rủi ro 20

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên Công ty	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
Tên viết tắt	KIGIMEX.
Tên Tiếng Anh	KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.
Mã cổ phiếu	KGM.
Vốn điều lệ	254.300.000.000 đồng.
Trụ sở chính	Số 85-87 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
Điện thoại	(0297) 3863 491.
Fax	(0297) 3862 309.
Email	info@kigimex.com.vn.
Website	www.kigimex.com.vn.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2005 và thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.
Logo	

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1975

Tiền thân của Công Ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang là Công ty xuất nhập cảng Nam Hải thành lập từ năm 1975, trực thuộc Công ty xuất nhập cảng Miền Tây, văn phòng chính đặt tại Cần Thơ

1976

Công ty được đổi tên thành Công ty Ngoại thương Kiên Giang trực thuộc UBND tỉnh Kiên Giang.

1981

Công ty được đổi tên thành Công ty Liên hợp xuất khẩu Kiên Giang.

1982

Công ty được đổi tên thành Liên Hiệp Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang, lúc đó có các Công ty trực thuộc là Công ty xuất nhập khẩu Rau quả, Công ty Dầu thực vật, Cửa hàng Kiều hối, Công ty Nông sản thực phẩm xuất khẩu, Nhà máy đông lạnh khóm, Xí nghiệp đông lạnh thủy sản xuất khẩu (XN I), Đội tàu Sông kiên.

1988

Công ty được đổi tên thành Công ty xuất nhập khẩu Kiên Giang.

1992

UBND tỉnh Kiên Giang ra Quyết định số 542/UB-QĐ ngày 19/08/1992 về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang và hoạt động theo giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu số 4081004 do Bộ Thương mại cấp ngày 01/03/1993.

1994

Tháng 04 năm 1994, Công ty lương thực Kiên Giang sáp nhập vào Công ty xuất nhập khẩu Kiên Giang.

1995

Tổng Công ty lương thực Miền Nam ra Quyết định số 071/TCT/TCLĐ – QĐ ngày 25/ 11/ 1995 về việc tiếp nhận Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

2005

Ngày 31/5/2005 Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số: 123/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2016

Ngày 20/6/2016 Công ty đã được Tổng Công ty Lương thực miền Nam chấp thuận cho Công ty được tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 27/6/2016, và chính thức chuyển sang Công ty cổ phần kể từ ngày 01/7/2016 theo giấy đăng ký kinh doanh số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp (thay đổi lần thứ 19).

2017

Ngày 14/09/2017, Công ty chính thức được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã Chứng khoán là KGM và số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 25.430.000 cổ phiếu.

2019

Công ty giao dịch thành công với một số khách hàng mới (Wilmar, aT), đặc biệt là lần đầu tiên thắng thầu cung cấp cho thị trường Hàn Quốc loại gạo lứt hạt ngắn Japonica.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm:

Các mặt hàng gạo

KiGiMex thu mua, chế biến và xuất khẩu mặt hàng gạo các loại:

- Gạo chất lượng cao hạt dài: OM 6976; OM 4218; OM 2571,…
- Gạo thơm: KDM (Khaodakmali); Jasmine; OM 4900, OM 5451,…
- Gạo hạt trung bình: Sóc Miên; OM576 (Hầm Trâu),…
- Gạo thông dụng: 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 100% tấm.
- Nếp, tấm, lúa, cám.

Về bao bì đóng gói:

Đóng gói sản phẩm chuyên nghiệp các loại bao PP hoặc bao ghép màng BOPP, PAPE với các loại kích cỡ khác nhau từ 1 kg đến 50 kg; bao Jumbo theo yêu cầu của khách hàng.

Các mặt hàng thủy sản

KiGiMex kinh doanh mặt hàng cá cơm các loại:

- Cá Cơm sấy khô (đã luộc chín, sấy khô ăn liền)\\
  + Cá Cơm nguyên con: nhiều kích cỡ, từ 2cm đến 7cm.
  + Cá Cơm thịt (bỏ đầu và xương): nhiều kích cỡ, từ 2cm đến 5cm.
- Cá Mai sấy khô (Cá Mai tách xương sấy khô).
- Cá Cơm tẩm ướp gia vị ăn liền (Cá Cơm tách xương sấy khô, tẩm ướp gia vị, ăn liền).

Về bao bì đóng gói:

- Bán buôn: Sản phẩm đóng trong thùng Carton, có 1 lớp PE bên trong, gồm 2 loại thùng 10kg và 14kg cho mỗi loại cá khác nhau.
- Bán lẻ: Cá cơm tẩm gia vị được đóng trong hộp PE, gồm 2 loại hộp 150 gram và 350 gram.

Ngành hàng xăng, dầu, nhớt

Công ty có 1 tổng kho xăng dầu đặt tại P. An Bình – TP. Rạch Giá được xây dựng từ năm 2002 với diện tích xây dựng 6.525m^2, sức chứa hơn 4.500m3 xăng dầu.

Hệ thống các phương tiện vận chuyển gồm 06 xe bồn với dung tích 49.000 lít và 03 tàu vận chuyển với tổng sức chứa trên 463 m^3.

Công ty sẵn sàng cung cấp tận nơi lượng xăng dầu nhớt với giá sỉ cho các Đại lý, tàu biển và các tổ chức cá nhân khác trong và ngoài tỉnh.

Chuyên kinh doanh sỉ và lẻ các mặt hàng: Xăng A83, A92; Dầu DO, KO, FO; Nhớt các loại.

Thị trường kinh doanh: Nội địa trong và ngoài tỉnh.

ĐỊA BÀN KINH DOANH

KiGiMex cung cấp cho thị trường trong nước các sản phẩm gạo và cá Cơm sạch, an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng thông qua hệ thống đại lý, cửa hàng của KiGiMex và mạng lưới các siêu thị, cửa hàng tiện lợi trên toàn quốc. Ngoài ra, KiGiMex cũng đã xuất khẩu gạo và cá Cơm đến các thị trường như Trung Quốc, Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, châu Á và nhiều quốc gia khác trên thế giới.

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Tính tới thời điểm 31/12/2019, tổ chức của Công ty bao gồm:

Xí nghiệp
Chế biến lương thực
Xuất khẩu Tân Phú

Địa chỉ: Ấp Tân Phú,
xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp,
tỉnh Kiên Giang

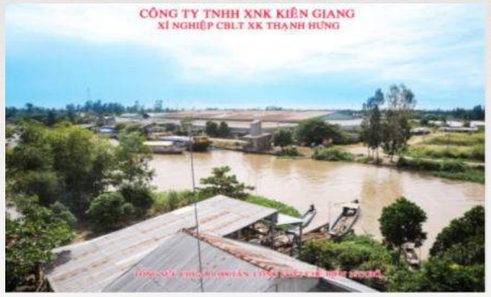

Xí nghiệp
Chế biến lương thực
Xuất khẩu Thạnh Hưng

Địa chỉ: Ấp Thạnh Trung,
xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng,
tỉnh Kiên Giang

Xí nghiệp
Chế biến lương thực
Xuất khẩu Vĩnh Thắng

Địa chỉ: Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến,
xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao,
tỉnh Kiên Giang

Xí nghiệp
Chế biến lương thực
Xuất khẩu Sơn Thuận

Địa chỉ: Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên,
huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

Xí nghiệp
Chế biến Cá Cơm
Hòn Chông

Địa chỉ: Xã Bình An,
huyện Kiên Lương,
tỉnh Kiên Giang

Xí nghiệp
Chế biến lương thực
Xuất khẩu An Hòa

Địa chỉ: 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang

Xí nghiệp
kinh doanh xăng dầu
An Bình

Địa chỉ: 44 Ngô Thời Nhiệm - Rạch Sỏi
tỉnh Kiên Giang

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

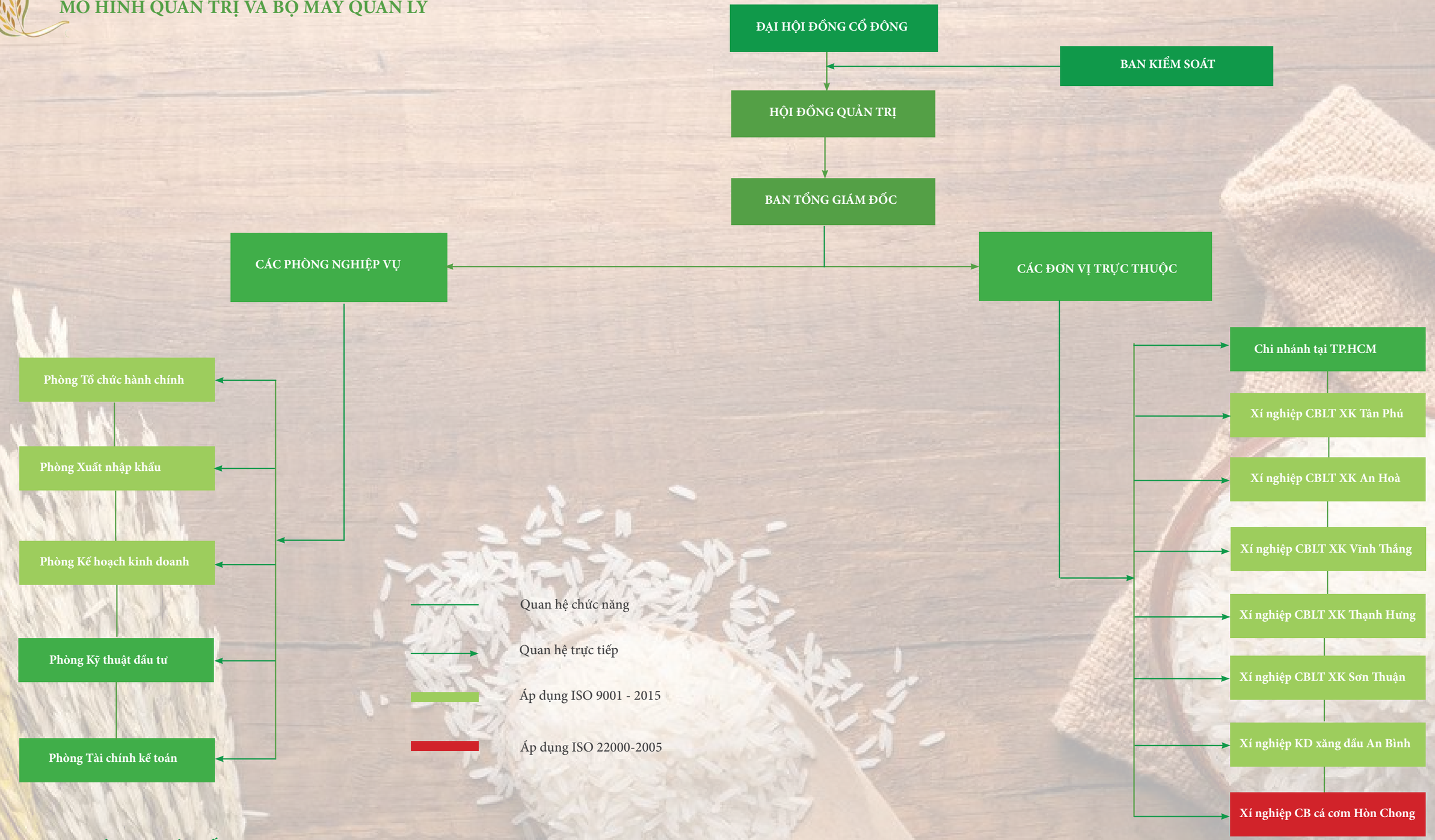

CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT: Không có.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Mục tiêu đối với xã hội và cộng đồng

Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đặc biệt quan tâm, luôn chấp hành tốt và có những hành động thiết thực với vấn đề môi trường, xã hội và cộng đồng.

Hoàn thiện chế độ lương thưởng, thù lao, chính sách xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Khuyến khích sự tham gia của tất cả cá nhân vào các hoạt động tình nguyện cũng như định hướng, thúc đẩy tư duy hướng tới phát triển bền vững.

Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác liên quan đến các tác động môi trường của Công ty.

Quan tâm đời sống của công nhân viên, tổ chức các phong trào thi đua, hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội,…

Phát triển đi đôi với trách nhiệm bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Đầu tư vào hệ thống xử lý chất thải (khí và nước) chất lượng cao để bảo vệ môi trường sống cho sinh vật và cộng đồng dân cư xung quanh.

Tích cực hỗ trợ và tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động tình nguyện, từ thiện tại địa phương, đóng góp vì Trường Sa, Hoàng Sa,…

Mục tiêu

Ban Lãnh đạo Công ty xác định mục tiêu phát triển bền vững, cạnh tranh bình đẳng trên các mặt cung ứng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở:

Hoàn thành tốt chỉ tiêu kế hoạch; Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm; Phát triển bền vững.

Tầm nhìn

Trở thành Công ty hàng đầu cả nước trong lĩnh vực xuất nhập khẩu lương thực thông qua "Chất lượng - Uy tín - An toàn - Hiệu quả" và thương hiệu gạo nổi tiếng thế giới.

Triết lý kinh doanh

Luôn cải tiến hoạt động sản xuất, đầu tư cao nhất cho việc nâng cao chất lượng sản phẩm, đào tạo chuyên môn, tay nghề cho cán bộ công nhân viên nhằm thỏa mãn yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Thực hiện, duy trì và cải tiến thường xuyên hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001:2008.

Sứ mệnh

Là một trong những công ty tạo ra các sản phẩm ổn định, chất lượng cao cho khách hàng, góp phần xây dựng thương hiệu sản phẩm Việt trên thị trường thế giới.

KiGiMex chú trọng việc cải tiến công nghệ, nâng cấp, đầu tư mới trang thiết bị để tăng hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, tất cả các phân xưởng, nhà máy chế biến đều được đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.

CÁC RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Năm 2019, trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng. Căng thẳng gần đây giữa các nền kinh tế lớn khiến thương mại và đầu tư thế giới giảm, niềm tin kinh doanh toàn cầu giảm sút. Tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn thế giới chậm lại nên nhu cầu tiêu thụ lúa gạo cũng giảm đi, điều này gây ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng trong lĩnh vực nông nghiệp của Công ty.

Là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh với hoạt động chủ lực là xuất khẩu gạo, KGM luôn chịu tác động bởi cung – cầu thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu của Công ty như Ghana, Trung Quốc,…. Ngoài ra, các chính sách nhập khẩu cũng như quan hệ thương mại giữa các nước này với Việt Nam cũng ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của KGM.

Một số Hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng đã được triển khai như: Việt Nam – Hàn Quốc, Việt Nam – EU. Đặc biệt, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã chính thức có hiệu lực vào ngày 14 tháng 01 năm 2019 tạo ra những tác động tích cực trong việc thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu, thúc đẩy đáng kể thương mại quốc tế giữa Việt Nam và các quốc gia khác trong khối. Đồng thời mang đến những cơ hội mới cho Công ty.

Năm 2019, gạo Việt Nam gặp khó khăn cả về vấn đề thị trường và giá cả. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 5,56 triệu tấn và 2,43 tỷ USD, tăng 6,1% về khối lượng nhưng lại giảm tới 9,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Các thị trường lớn, thị trường truyền thống của Việt Nam, nhất là Trung Quốc, Indonesia, Banglandesh đều đồng loạt giảm nhập khẩu. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo Việt Nam cũng có những tín hiệu tích cực từ thị trường khác. Điển hình Nhật Bản – quốc gia thường xuyên nhập khẩu 50% gạo từ Mỹ đang xem xét chuyển hướng sang nhập khẩu gạo từ các quốc gia ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); trong đó có Việt Nam. Singapore – quốc gia thường xuyên nhập khoảng 30-40% gạo từ Thái Lan, đang xem xét chiến lược đa dạng hóa nhập khẩu từ các nguồn khác. Do đó, trong thời gian tới, cơ hội tiếp cận thị trường gạo Singapore sẽ mở ra với các quốc gia trên, đặc biệt là Việt Nam và Campuchia, các quốc gia trong cùng khu vực Đông Nam Á, có lợi thế giao thương cùng với Singapore sẽ mang đến những cơ hội mới cho Công ty.

Bên cạnh đó, tháng 10/2019, Cục Phòng vệ Thương mại (Bộ Công thương Philippines) chính thức thông báo nước này sẽ không áp thuế nhập khẩu gạo bổ sung đối với gạo nhập khẩu trong thời gian tới. Đây được cho là tín hiệu tốt đối với các doanh nghiệp xuất khẩu gạo Việt Nam và cụ thể là Công ty KGM. Để hạn chế các tác động tiêu cực từ biến động nền kinh tế, KGM cần mở rộng chuyển hướng thị trường, phải chủ động đa dạng hóa thị trường, ứng dụng công nghệ vào tìm kiếm và khai thác thị trường, kết nối sản xuất theo hướng hữu cơ. Tích cực áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường cả trong và ngoài nước.

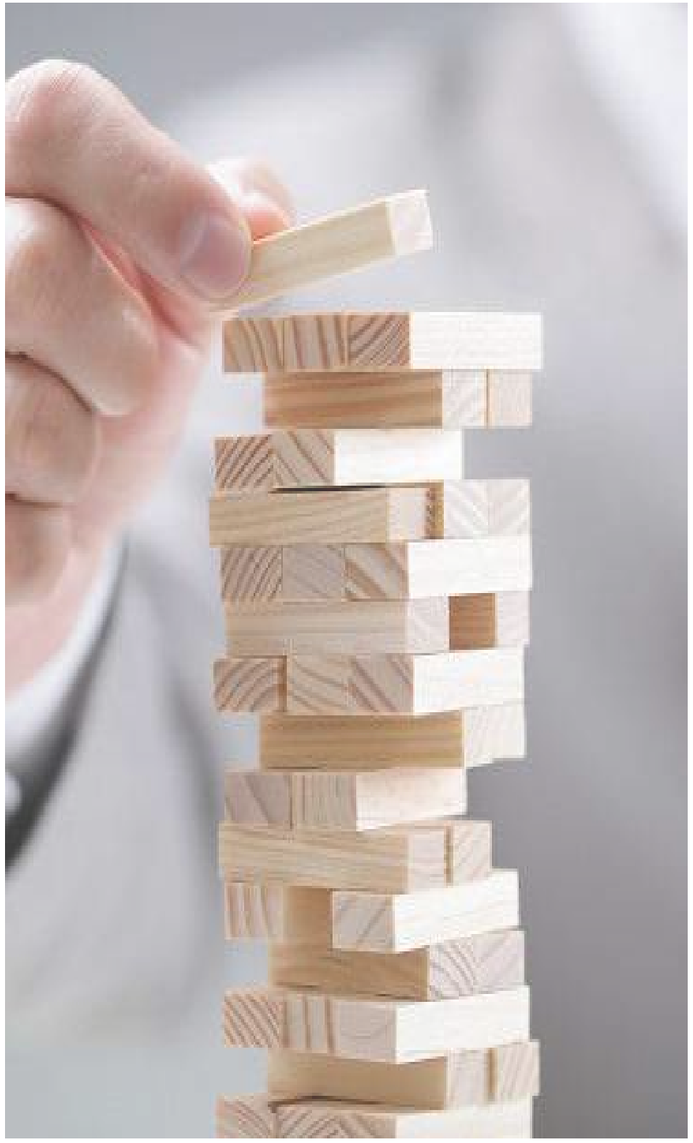

RỦI RO PHÁP LUẬT

Là công ty cổ phần hoạt động theo quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Công ty chịu sự chi phối của Luật Doanh nghiệp, Luật Lao động, Luật Thương mại… ngoài ra còn phải tuân thủ các văn bản Luật, dưới Luật khác liên quan đến ngành nghề kinh doanh như Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Vì vậy, sự thay đổi thường xuyên của hệ thống pháp luật và chính sách liên quan sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Công ty. Do vậy, để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh được hiệu quả, hoạt động tuân theo các quy định pháp luật, KGM thường xuyên cập nhật thông tin và linh hoạt điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp để tránh vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến tài chính và hình ảnh của doanh nghiệp.

RỦI RO TỶ GIÁ

Trong năm qua, Cục dữ trữ liên bang Mỹ (FED) tiếp tục hạ 0,25 điểm lãi suất vào ngày 19/9/2019, đây là lần thứ hai trong năm 2019 FED hạ lãi suất đồng USD. Với phương thức điều hành tỷ giá theo cơ chế tỷ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tỷ giá USD/VND không biến động mạnh. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2019 giảm 0,11% so với tháng trước; giảm 0,49% so với tháng 12/2018 và giảm 0,39% so với cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó, nhờ dự trữ ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước được củng cố và duy trì ở mức khá, USD nhiều khả năng sẽ đi xuống nhẹ trong năm 2019 khi FED giãn tăng lãi suất. Ngoài ra, cán cân thương mại tiếp tục thặng dư 7,2 tỷ USD trong năm 2018 sẽ tạo thêm dư địa cho ổn định tỷ giá tại Việt Nam.

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lương thực. Với hơn 2/3 nguồn thu của Công ty đến từ hoạt động xuất khẩu và thị trường chiến lược của Công ty chủ yếu tại các quốc gia Đông Nam Á, Châu Phi. Do đó sự biến động về tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu xuất khẩu của Công ty. Vì vậy, Công ty phải theo dõi chặt chẽ xu hướng tỷ giá và có các biện pháp để giảm thiểu rủi ro này.

RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH

Rủi ro nguyên liệu đầu vào

Với đặc thù của ngành sản xuất lương thực là giá nguyên liệu đầu vào chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chi phí của Công ty. Vì vậy, sự biến động của giá nguồn nguyên liệu đầu vào ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Cụ thể, giá vốn hàng bán chiếm gần 93% trong cơ cấu chi phí của Công ty năm 2019.

Nguồn nguyên liệu chính của Công ty bao gồm lúa, gạo và cá Cơm. Tuy nhiên, đây là nguồn nguyên liệu mang tính chất mùa vụ và thường xuyên biến động theo cung cầu thị trường và mùa vụ. Đặc biệt, giá thường biến động mạnh vào đầu năm do rơi vào cao điểm thu hoạch lúa Đông Xuân, KGM và các doanh nghiệp khác cùng ngành đều tiến hành thu mua với số lượng lớn. Để quản trị tốt nguồn nguyên liệu đầu vào, Công ty thành lập mạng lưới thu mua từ nông dân, ngư dân, các cơ sở sấy, xay xát, lau bóng trong khu vực và các tỉnh lân cận. Ngoài ra Công ty luôn thiết lập mối quan hệ lâu dài và uy tín với những đối tác lớn cũng như thường xuyên mở rộng mối quan hệ hợp tác với nhiều nhà cung cấp khác để có được nguồn nguyên liệu với giá hợp lý, đảm bảo nguồn cung cho thị trường.

Rủi ro cạnh tranh

Xuất khẩu gạo là hoạt động mang lại lợi nhuận chủ lực cho Công ty. Theo đó, rủi ro cạnh tranh của Công ty chủ yếu đến từ hoạt động xuất khẩu ra thị trường thế giới. Công ty phải chịu sức ép cạnh tranh không chỉ từ nhiều doanh nghiệp trong nước mà còn bởi các đối thủ từ các quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới như Thái Lan, Ấn Độ, ngoài ra còn có một số nước mới gia nhập vào thị trường như Campuchia, Mi-an-ma, Pakistan,… Thời gian qua, nền kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn cũng đã tác động đến hoạt động xuất khẩu của Công ty. Với tình hình hiện nay, xét về thị trường xuất khẩu, gạo Việt đã suất khẩu sang 150 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới nhưng đa phần ở phân khúc thấp, gạo giá rẻ và chưa chinh phục được ở những thị trường khó tính.

Do đó, KGM không ngừng cải tiến chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng yêu cầu của khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh. Ngoài ra, Công ty chú trọng giải pháp mở rộng thị trường và gia tăng nguồn khách hàng cho Công ty. Từ đó khẳng định được thương hiệu KIGIMEX trong lòng khách hàng.

RỦI RO KHÁC

Bên cạnh những yếu tố rủi ro đã nêu trên, còn có các yếu tố rủi ro xảy ra do hiện tượng thiên nhiên khách quan, mang tính bất khả kháng như thiên tai (bão, lụt, hạn hán, dịch bệnh, động đất...), chiến tranh hoặc hỏa hoạn... Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ gây ra không ít khó khăn và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thường xuyên kiểm tra, bảo trì và đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy, tham gia mua bảo hiểm cho hàng hoá và tài sản theo đúng quy định.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 26

Tổ chức và nhân sự 28

Tình hình tài chính 34

Cơ cấu cổ đông 38

Tình hình đầu tư, thực hiện dự án 39

Báo cáo phát triển bền vững 40

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% 2019/2018
1	Tổng giá trị tài sản	1.053.290	1.028.865	97,68
2	Doanh thu thuần	3.680.657	3.689.791	100,25
3	Chi phí tài chính	59.002	40.174	68,09
4	Chi phí bán hàng	203.278	226.114	111,23
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.408	22.740	53,62
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7.859	8.638	109,91
7	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	19.630	6.174	31,45
8	Lợi nhuận khác	2.639	203	7,70
9	Lợi nhuận trước thuế	22.269	6.377	28,64
10	Lợi nhuận sau thuế	12.904	1.293	10,02

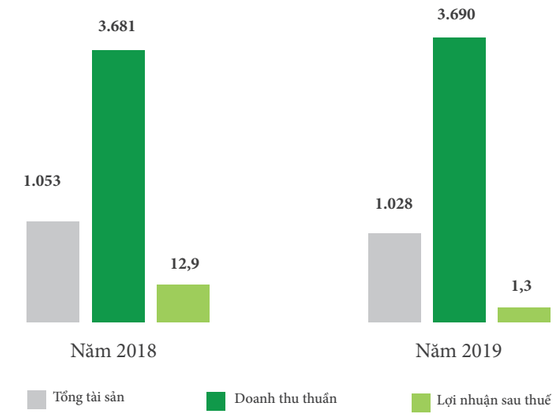

Sản lượng tiêu thụ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	%2019/2018
1	**Gạo**	**Tấn**	**282.758**	**333.638**	**117,99**
	Xuất khẩu	Tấn	185.145	218.243	117,88
+	Thành phẩm	Tấn	185.145	218.243	117,88
-	Nội địa	Tấn	97.613	115.394	118,22
+	Thành phẩm	Tấn	89.436	96.962	108,42
+	Phụ phẩm, lúa	Tấn	8.178	18.433	225,40
2	**Xăng dầu**	**m^3**	**26.564**	**23.894**	**89,95**
3	**Cá cơm các loại**	**Tấn**	**404**	**298**	**73,79**
-	Xuất khẩu	Tấn	269	218	81,04
-	Nội địa	Tấn	135	80	59,28

Năm 2019 là một năm có nhiều biến động, đầy thách thức và khó khăn đối thị trường xuất khẩu gạo. Những tháng đầu năm 2019, nhu cầu và thị trường gạo rất yếu, ngoại trừ thị trường Philippines, các thị trường nhập khẩu gạo lớn, truyền thống nhu Trung Quốc, Indonesia và Bangladesh đều đồng loạt giảm nhập khẩu, sự cạnh tranh giành khách hàng của các Nhà xuất khẩu đẩy giá giao dịch xuống thấp để bán được hàng; một số khách hàng truyền thống của Công ty tiêu thụ chậm lại lo con tồn kho nhiều,..... là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty chỉ đạt hơn 1,2 tỷ đồng, giảm gần 90% so với cùng kỳ. Tuy nhiên với sự nỗ lực của Công ty trong năm qua sản lượng bán ra của ngành hàng lương thực vẫn được giữ vững và tăng so với cùng kỳ, cụ thể: lượng lương thực bán ra gần 334 nghìn tấn gạo các loại, tăng 17,99% so với cùng kỳ.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
2	Phạm Minh Trung	Phó Giám đốc
3	Trần Thị Điệp	Phụ trách Kế toán

Danh sách thay đổi thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành trong năm 2019

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Trần Thị Thu Hường	Kế toán trưởng		22/10/2019
2	Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT		26/04/2019
3	Trần Thị Điệp	Phụ trách Kế toán	22/10/2019	
4	Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên HĐQT	26/04/2019	

Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

Bà
DƯƠNG THỊ THANH NGUYỆT

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1975

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Tài chính Kế toán.

Quá trình công tác:

- 07/1999 - 04/2001: Nhân viên Công ty Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Kiên Giang.
- 05/2001 - 05/2005: Nhân viên phòng Tài chính Kế toán, Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 06/2005 - 03/2009: Nhân viên phòng Tài chính Kế toán, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 04/2009 - 06/2009: Phó phòng Tài chính Kế toán, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 07/2009 - 05/2010: Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 06/2010 - 03/2015: Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 07/2015 - 06/2016: Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 07/2016 - 09/2016: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 10/2016 - 10/05/2018: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Chức vụ hiện nay tại Công ty:

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu : 101.500 cổ phần, chiếm 0,4% vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: 5.926.800 cổ phần, chiếm 23,31% vốn điều lệ (đại diện cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần).

Ông
PHẠM MINH TRUNG

Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 19/02/1981

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Quản trị kinh doanh.

Quá trình công tác:

- 11/1999 - 12/2006: Nhân viên Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 01/2007 - 11/2008: Quyền Giám đốc Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Kiên Long, thuộc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 12/2008 - 03/2009: Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh – Kỹ thuật Đầu tư, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 04/2009 - 12/2015: Giám đốc Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng, thuộc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 01/2016 - 06/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang kiêm Giám đốc Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng.
- 07/2016 – 26/04/2019: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Chức vụ hiện nay:

Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu : 51.700 cổ phần, chiếm 0,2% vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Bà
TRẦN THỊ ĐIỆP

Phụ trách Kế toán

Ngày sinh: 8/02/1975

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Tài chính kế toán.

Quá trình công tác:

- 08/1999 đến 01/2001: Công tác tại Đội tham mưu tổng hợp Công an thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- 01/2001 – 09/2003: Nhân viên kế toán Nhà máy Chế biến Lương thực Xuất khẩu 1A trực thuộc Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 10/2003 – 01/2008: Nhân viên kế toán Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa trực thuộc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 02/2008 – 04/2009: Nhân viên kế toán Phòng Tài chính kế toán Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 05/2009 – 04/2011: Tổ trưởng Tổ kế toán Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú trực thuộc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 05/2011 – 12/2015: Phó trưởng Phòng Tài chính kế toán Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 01/2016 – 09/2016: Phó trưởng Phòng Kế hoạch kinh doanh Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 10/2016 – 22/10/2019: Phó trưởng Phòng Tài chính kế toán Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Chức vụ hiện nay:

Phụ trách Kế toán Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu: 4.500 cổ phần, chiếm 0,018% vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2019

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
A	**Theo trình độ**	**280**	**100,00**
1	Trên đại học	03	1,07
2	Đại học	89	31,79
3	Cao đẳng	17	6,07
4	Trung cấp	66	23,57
5	CNKT (Sơ cấp, bằng nghề)	47	16,79
6	Khác	58	20,71
B	**Theo tính chất hợp đồng lao động**	**280**	**100,00**
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	53	18,93
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	224	80,00
3	Hợp đồng theo thời vụ	03	1,07

Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Thu nhập bình quân	Đồng /người/tháng	8.019.000	7.849.000	7.853.000

Tổng số lượng cán bộ, công nhân viên của KGM tại đến ngày 31/12/2019 là 280 người. Trong đó, phân theo trình độ lao động, chiếm tỷ trọng lớn nhất là lao động có trình độ đại học chiếm 31,79% trong cơ cấu lao động của Công ty.

Thu nhập bình quân của người lao động tại KGM trong năm 2019 là 7,85 triệu đồng/người/tháng tăng 0,05% so với năm 2018.

Chính sách lương thưởng

Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố then chốt đảm bảo cho sự phát triển bền vững, do vậy, Công ty chú trọng xây dựng chính sách lương, thưởng phù hợp với từng vị trí, kinh nghiệm, năng lực của CBNV nhằm tạo động lực khuyến khích CBNV không ngừng phát huy hết khả năng để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh mức thu nhập thực lãnh tối thiểu lên 5 triệu đồng/người/tháng, bên cạnh đó còn tiến hành cải tổ, xây dựng lại hệ thống phụ cấp, thưởng dựa trên năng lực, kết quả công việc và mức độ đóng góp của từng CBNV. Nhằm thu hút nhân tài, Công ty có chính sách thu nhập đặc biệt cạnh tranh đối với các nhân sự giỏi, có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân người lao động, mặt khác để thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Công ty chú trọng việc xây dựng chính sách nhân sự và môi trường làm việc lành mạnh nhằm tạo điều kiện cho người lao động có thể phát huy tốt nhất khả năng của mình. Công tác tuyển dụng được thực hiện theo quy trình chặt chẽ nhằm tuyển chọn nhân sự đúng yêu cầu đưa ra, đảm bảo lực lượng lao động ổn định, chất lượng cao và đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty ưu tiên tuyển chọn những cá nhân có năng lực, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. KGM tự hào có được đội ngũ nhân viên đạo đức, trình độ chuyên môn, luôn đoàn kết và đầy nhiệt huyết. Hàng năm, KGM thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nội bộ ngắn hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, cập nhật công nghệ, quy trình làm việc mới. Đối với đội ngũ cán bộ quản lý, công ty luôn quan tâm đào tạo nâng cao kiến thức, trau dồi kỹ năng chuyên môn; tiếp cận và ứng dụng các phương pháp quản lý tiên tiến.

Chính sách phúc lợi

Chế độ bảo hiểm: Ban Điều hành chịu trách nhiệm về việc trích nộp và thanh toán các chế độ bảo hiểm của người lao động đúng theo quy định của Nhà nước.

Chế độ làm việc: Công ty thực hiện chế độ 08 giờ/ngày, 44-48 giờ/tuần.

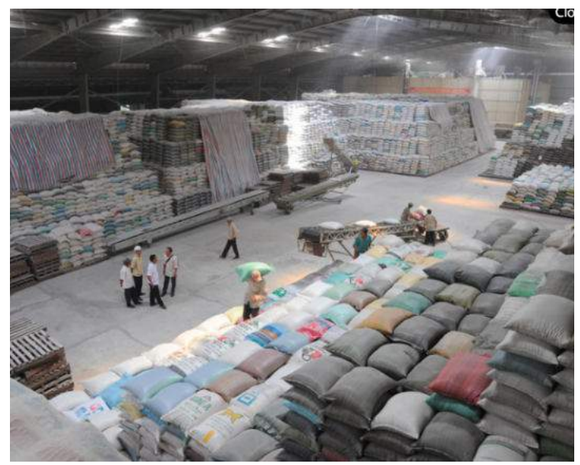

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Kết quả kinh doanh năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	2018	2019	TH2019/ 2018
1	Tổng doanh thu	3.692.712	3.701.948	100,25%
2	Doanh thu thuần	3.680.657	3.689.791	100,25%
3	Lợi nhuận trước thuế	22.269	6.377	28,64%
4	Lợi nhuận sau thuế	12.904	1.293	10,02%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019
1	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,00	1,01
-	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,34	0,70
2	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**			
-	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	74,56	75,02
-	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	293,08	300,34
3	**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**			
-	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	6,46	9,17
-	Vòng quay tổng tài sản	Vòng	3,49	3,54
4	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**			
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,35	0,04
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	4,82	0,50
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	1,22	0,12
-	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	0,53	0,17

Khả năng thanh toán

Trong suốt 3 năm qua chỉ số thanh toán của Công ty luôn tăng và đạt mức an toàn. Cụ thể, năm 2019 hệ số thanh toán ngắn hạn tăng nhẹ từ 1,00 lần lên 1,01 lần, hệ số thanh toán nhanh tăng từ 0,34 lần lên 0,70 lần. Tuy nhiên, nợ ngắn hạn giảm chủ yếu trong khoản mục người mua trả tiền trước ngắn hạn đến hơn 87 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Công ty luôn duy trì được mức tiền mặt khá an toàn giúp Công ty chủ động hơn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

KHẢ NĂNG THANH TOÁN

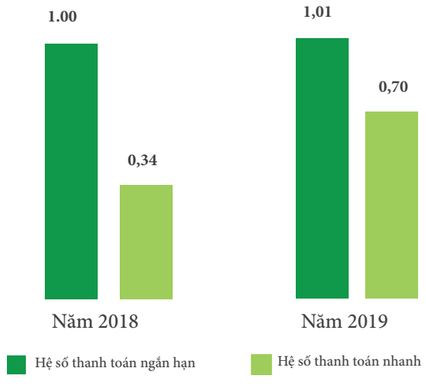

CƠ CẤU VỐN

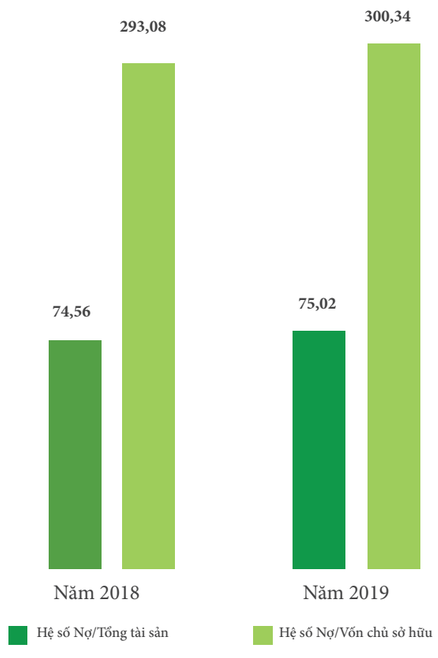

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Hai chỉ tiêu cơ cấu vốn năm 2019 đạt tương đương so với năm 2019. Nợ phải trả của Công ty giảm 1,7% so với năm 2018. Bên cạnh đó, tổng tài sản và vốn chủ sở hữu cũng có sự sụt giảm tương đối so với cùng kỳ. Vì vậy, hai chỉ tiêu nợ được duy trì tỷ lệ phù hợp, đảm bảo khả năng thanh toán. Do đó, có thể nói Công ty đang sử dụng đòn bẩy một cách hợp lý để tài trợ cho hoạt động kinh doanh một cách tối ưu, đảm bảo tỷ lệ nợ không quá cao, rủi ro tín dụng thấp. Công ty vẫn luôn theo dõi tình hình lãi suất, có các chính sách phù hợp với diễn biến thị trường.

KHẢ NĂNG VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Hệ số vòng quay hàng tồn kho và hệ số vòng quay tổng tài sản đều tăng so với năm 2018, cho thấy sự nỗ lực cải thiện năng lực hoạt động của KGM. Trong đó, vòng quay hàng tồn kho đạt 9,13 lần, tăng so với con số 6,46 lần năm 2018 nhờ vào sự chủ động đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển hàng tồn kho và không để tình trạng lưu kho quá nhiều của Công ty. Ngoài ra, các chiến lược mở rộng mạng lưới kinh doanh đang dần mang lại hiệu quả, điển hình là doanh thu các năm gần đây có sự tăng trưởng đáng kể, riêng trong năm 2019 đạt gần 3.690 tỷ đồng. Do đó, vòng quay tổng tài sản cải thiện hơn so cùng kỳ khi đạt mức 3,59 lần.

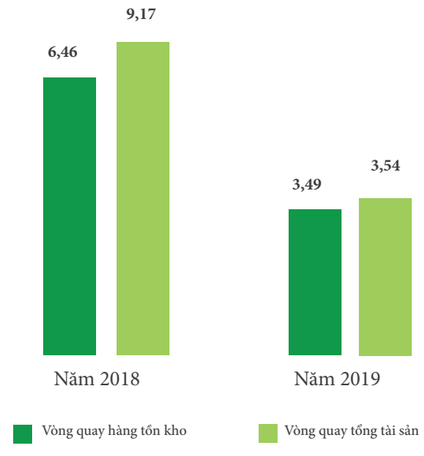

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Trong năm vừa qua, Sự sụt giảm gần 90% trong lợi nhuận sau thuế của Công ty là nguyên nhân kéo theo sự sụt giảm đáng kể của các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty. Hệ số ROE giảm từ 4,82% xuống còn 0,50% và hệ số ROA giảm từ 1,22% xuống còn 0,22%. Nhìn chung, những khó khăn trong năm 2019 về thị trường xuất khẩu gạo như sự tranh giành khách hàng đẩy giá giao dịch xuống thấp để bán được hàng, một số khách hàng truyền thống của Công ty tiêu thụ chậm lại do hàng tồn kho nhiều,… là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty chỉ đạt 1,2 tỷ đồng.

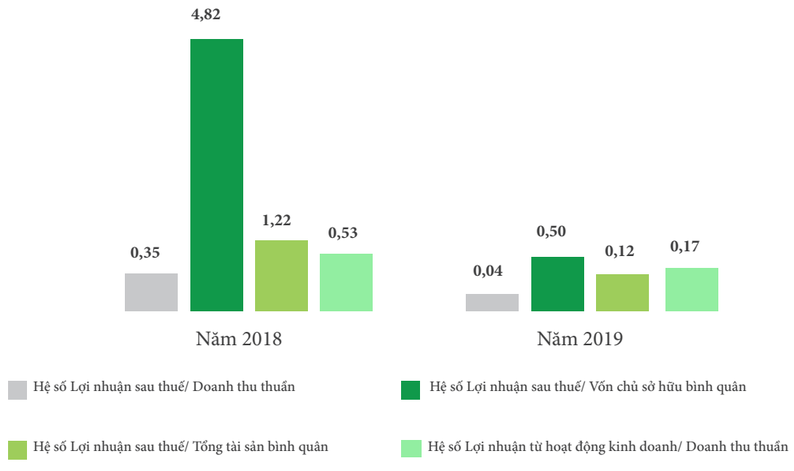

HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI

TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 25.430.000.000 cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 25.430.000.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31/12/2019

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	**Cổ đông trong nước**	**25.430.000**	**254.300**	**100,00%**
1	Cá nhân	4.145.200	41.452	16,30%
2	Tổ chức	21.284.800	212.848	83,70%
II	**Cổ đông nước ngoài**	-	-	-
1	Cá nhân	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	

Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ /VĐL
1	Tổng Công ty lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	21.184.800	83,31%
2	Phan Hùng Minh	2.543.000	10,00%
	Tổng cộng	**23.727.800**	**93,31%**

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

Các chứng khoán khác: Không có.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Trong năm Công ty đã đã đầu tư, xây dựng cơ bản với tổng giá trị 1,7 tỷ đồng bao gồm các hạn mục sau:

- Đầu tư mái che khu nhập lúa.
- Đầu tư hệ thống hút bụi lúa tươi, lúa khô, máy xay xáy và máy lau bóng.
- Đầu tư mới 1 máy bơm nổi phòng cháy chữa cháy thuộc Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận.
- Đầu tư hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy thuộc Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa.
- Đầu tư hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy thuộc Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình.

Bên cạnh đó, trong năm Công ty cũng đầu tư mới máy sàn phân loại cá cơm thuộc Xí nghiệp Chế biến cá cơm Hòn Chông với giá trị 0,07 tỷ còn lại dự kiến hoàn thành trong quý 1/2020 đạt 89,84% kế hoạch.

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu thô và nhiên liệu phụ vục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019 của Công ty. Hằng năm, Công ty thực hiện việc sử dụng tiết kiệm nguồn nguyên nhiên liệu thông qua các hoạt động: kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguồn nguyên liệu đầu vào, sử dụng nguyên liệu một cách hợp lý trong quá trình sản xuất và có các giải pháp tái sử dụng nguyên liệu dư thừa, không sử dụng.

Tiêu thụ năng lượng

Để vận hành các nhà xưởng, móc móc, thiết bị,….. Công ty sử dụng 2 nguồn năng lượng chính là điện năng và xăng dầu. Vì vậy, Công ty đã xây dựng các chính sách để sử dụng 2 nguồn năng lượng này tiết kiệm và hiệu quả:

Về điện năng

Quản lý tốt việc tiêu thụ điện năng sẽ góp phần giảm chi phí, bảo vệ môi trường. Vì vậy, Công ty luôn có những biện pháp tiết kiệm nguồn năng lượng điện bằng nhiều biện pháp như:

- Tuyên truyền, nhắc nhở nội bộ về việc sử dụng điện trong Công ty, nhằm đảm bảo việc tiết kiệm điện trở thành thói quen và văn hóa Công ty.
- Thực hiện tiết kiệm điện, tắt đèn, máy lạnh, quạt khi không sử dụng.
- Tắt nguồn các thiết bị điện khi không có người làm việc.
- Nhằm giảm sự thất thoát nhiệt khi bật điều hòa, phòng phải luôn đóng kín cửa.
- Thay thế các thiết bị điện cũ, cải tiến hệ thống chiếu sáng, sử dụng đèn tiết kiệm nhiên liệu.

Về xăng dầu

Công ty sử dụng năng lượng từ xăng dầu để phục vụ cho công tác vận chuyển hàng hóa và thành phẩm từ khu thu hoạch đến nhà máy xử lý. Là một doanh nghiệp có kinh doanh xăng dầu, KGM luôn chú trọng việc sử dụng tiết kiệm năng lượng nhằm giảm thiểu chi phí hằng năm.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Nhận thức được, bảo vệ môi trường tự nhiên sẽ mang lại nhiều lợi ích đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và cả cộng đồng, Công ty luôn chú trọng về vấn đề bảo vệ và tuân thủ pháp luật môi trường. Trong năm qua, quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bị xử lý về vi phạm quy định về môi trường.
- Công ty phối hợp với Công đoàn Công ty thực hiện tuyên truyền, triển khai chương trình Giờ Trái Đất, thực hiện chính sách tiết kiệm điện, nước đến người lao động, cán bộ công nhân viên.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty cũng chung tay đóng góp sức mạnh vào sự phát triển tại địa phương. Công ty góp phần tạo công ăn việc làm, giúp giải quyết vấn đề việc làm tại địa phương; tuân thủ nghĩa vụ nộp thuế, và nộp thế đúng thời gian theo quy định. Bên cạnh đó, Công ty còn trích một phần lợi nhuận nhằm hỗ trợ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, , hỗ trợ các hoạt động cộng đồng,... với số tiền trên 205 triệu đồng.

Chính sách liên quan đến người lao động

KGM luôn coi trọng việc xây dựng chính sách nhân sự và môi trường làm việc nhằm tạo điều kiện cho người lao động phát huy năng lực. Công ty thể hiện trách nhiệm đối với người lao động chủ yếu dựa trên 3 yếu tố:

An toàn, sức khỏe

Ngoài việc tuân thủ chế độ đối với người lao động theo đúng quy định pháp luật, quy định về an toàn lao động, KGM còn chăm lo sức khỏe nhân viên bằng việc hỗ trợ chi phí điều trị tại bệnh viện, phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội giải quyết kịp thời và đầy đủ cho người lao động như chế độ bệnh tật, chế độ thai sản... Bên cạnh đó, Công ty còn tổ chức các khóa huấn luyện phòng cháy chữa cháy, sơ cứu - cấp cứu, vệ sinh - an toàn thực phẩm,...

Đảm bảo công bằng

Văn hóa cạnh tranh công bằng được áp dụng đối với người lao động từ khâu tuyển dụng, đào tạo, phát triển và cơ hội thăng tiến. Tại KGM, Công ty ưu tiên sử dụng lao động địa phương và đặc biệt tôn trọng quyền bình đẳng giới, dành cơ hội phát triển công bằng cho cả nhân viên nam và nữ. Hiện nay, Tổng số lao động của KGM (tính đến 31/12/2019) có 280 người, trong đó, số lượng nhân viên nữ chiếm 65%, số quản lý là nữ chiếm 23,21%.

Cơ hội phát triển

Tại KGM, công việc được sắp xếp, phân công sao cho phù hợp với trình độ chuyên môn và năng lực của từng nhân viên, đồng thời tạo sự cạnh tranh lành mạnh trong từng bộ phận công tác để mỗi nhân viên luôn có ý thức phải nỗ lực hết mình. Công ty luôn khuyến khích và tạo điều kiện tối đa để nhân viên tham gia các khóa đào tạo học tập nâng cao trình độ chuyên môn. Hàng năm KGM tổ chức các khóa đào tạo nghiệp vụ nhằm nâng cao nghiệp vụ, tay nghề cho cán bộ nhân viên; thường xuyên mở lớp huấn luyện sử dụng phần mềm thống kê, phần mềm kế toán, đào tạo đánh giá viên nội bộ, hướng dẫn vận hành an toàn máy móc, thiết bị tại các nhà xưởng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 44

Tình hình tài chính 46

Kế hoạch phát triển tương lai 48

Các biện pháp thực hiện 49

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Những thuận lợi, khó khăn

Thuận lợi

- Công ty có được sự quan tâm hỗ trợ của cổ đông lớn là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần với những định hướng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Được sự ủng hộ của khách hàng trong và ngoài nước, sự hỗ trợ cho vay từ các Ngân hàng thương mại tại địa phương.
- Công ty có bước chuẩn bị tốt và chuyển đổi nhanh với những biến động thị trường nội địa và xuất khẩu gạo thơm, gạo chất lượng cao.
- Ngoài những thị trường và khách hàng truyền thống, năm 2019 Công ty mở rộng và phát triển thêm một số thị trường, khách hàng mới như: Wilmar, aT, Magicco… đây là những khách hàng lớn, có nhu cầu ổn định.
- Được sự quyết tâm đoàn kết của toàn thể Ban Lãnh đạo và cán bộ công nhân viên Công ty trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Khó khăn

Đối với mặt hàng gạo

- Trong năm 2019 tình hình giao dịch xuất khẩu gạo của Việt Nam gặp nhiều khó khăn, các thị trường lớn như Indonesia, Bangladesh…đều sụt giảm. Nguyên nhân chính là do hiệu ứng giá gạo cao của những năm trước nên nhiều quốc gia tăng diện tích và sản lượng lúa gạo. Điều này đã làm tăng nguồn cung sản lượng lúa tạo nên áp lực cạnh tranh đối với Công ty.
- Ngay từ đầu năm 2019, do sức tiêu thụ yếu và giá lúa gạo giao dịch xuất khẩu rất thấp đã kéo giá lúa gạo tại thị trường nội địa trong vụ Đông Xuân 2018 - 2019 giảm mạnh so với cùng kỳ. Từ giữa tháng 03/2019 trở đi, thị trường hồi phục và giá sản xuất trong nước đi lên theo đà tăng của thế giới. Sau đó, thị trường dần đi vào ổn định và ở mức giá khá cao so với mặt bằng chào mua của khách hàng. Nhìn chung, năm 2019 thị trường nội địa tuy có cải thiện nhưng nhu cầu cũng không mạnh, phần lớn thời điểm giá thành sản xuất trong nước luôn cao hơn giá thị trường người mua có thể chấp nhận.
- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chủ yếu là vốn vay, Công ty huy động được hạn mức tín dụng nhưng chỉ được giải ngân khi có hợp đồng bán ra (không áp dụng cho thu mua gạo tạm trữ).
- Định phí năm 2019 của Công ty lớn trên 86 tỷ đồng, làm giá thành sản phẩm cao và khó cạnh tranh trên thị trường.Tình trạng máy móc thiết bị không đồng bộ và công suất thấp làm chất lượng sản phẩm thiếu ổn định, giá thành cao so mặt bằng thị trường.

Đối với mặt hàng cá cơm

- Sự cạnh tranh thu mua nguyên liệu ngay từ ngoài biển đến trong bờ với các doanh nghiệp trong nước cũng như các doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam thu mua, sự cạnh tranh giành thị trường, khách hàng của các doanh nghiệp bán cá luộc mặn trong bờ có giá thành rẻ đã ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ của Công ty.
- Ngoài ra, Nguồn nguyên liệu sản xuất các sản phẩm từ cá cơm ngày càng giảm, lực lượng lao động ngày càng ít và giá nhân công tăng cao.

Đối với mặt hàng xăng dầu

Mặt hàng xăng dầu là mặt hàng kinh doanh có tính đặc thù do Nhà nước quyết định giá mua, giá bán, tuy nhiên cũng có nhiều khó khăn: có nhiều doanh nghiệp mới thành lập chia sẽ thị trường, doanh nghiệp đầu mối tham gia luôn vào thị trường bán lẻ, chênh lệch chiết khấu không còn cao như trước cùng với chính sách tăng chiết khấu để giành khách hàng của các doanh nghiệp trong ngành, tình trạng buôn lậu xăng dầu từ ngoài biển phức tạp.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018		31/12/2019		TH 2019/ TH 2018
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
I	Tài sản ngắn hạn	777.418	73,81%	775.160	75,34%	99,71%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	91.061	8,65%	129.383	12,58%	142,08%
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	1.180	0,11%	-
3	Phải thu ngắn hạn	158.005	15,00%	392.000	38,10%	248,09%
4	Hàng tồn kho	509.131	48,34%	233.260	22,67%	45,82%
5	Tài sản ngắn hạn khác	19.220	1,82%	19.337	1,88%	100,61%
II	Tài sản dài hạn	275.872	26,19%	253.705	24,66%	91,96%
1	Phải thu dài hạn	48	0,01%	48	0,01%	100,00%
2	Tài sản cố định	230.386	21,87%	209.979	20,41%	91,14%
3	Tài sản dở dang dài hạn	1.356	0,12%	1.360	0,13%	100,29%
4	Tài sản dài hạn khác	44.082	4,19%	42.318	4,11%	96,00%
	Tổng tài sản	1.053.290	100,00%	1.028.865	100,00%	97,68%

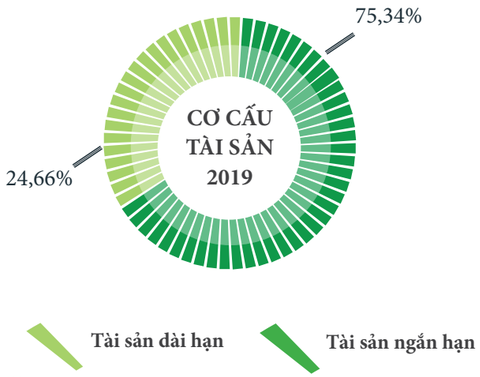

Tổng tài sản năm 2019 đạt giá trị 1,029 tỷ đồng giảm nhẹ 2,32% so với năm 2018. Trong cơ cấu tài sản, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao, chiếm trên 75% và duy trì ổn định qua các năm. Tài sản ngắn hạn của Công ty chủ yếu đến từ khoản phải thu ngắn hạn từ các khách hàng: Louis Dreyfus Asia Pte Ltd, AT Korea Agro - Fisheries and I Food Trade Corporation và Akila Trading (Ply) Ltd.

Bên cạnh đó, tài sản dài hạn vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn trong cơ cấu tài sản và giảm 22 đồng tỷ so với cùng kỳ. Trong năm 2019, Công ty đã trích khấu tài sản cố định trên 22 đồng tỷ là nguyên nhân chính làm giá trị tài sản cố định giảm từ 230 tỷ đồng xuống gần 210 tỷ đồng.

Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018		31/12/2019		TH 2019/ TH 2018
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
I	Nợ ngắn hạn	780.882	99,43%	769.146	99,65%	98,50%
1	Phải trả người bán ngắn hạn	32.221	4,10%	21.520	2,79%	66,79%
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	134.790	17,16%	47.712	6,18%	35,40%
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.326	0,30%	4.109	0,53%	176,66%
4	Phải trả người lao động	6.764	0,86%	1.629	0,21%	24,08%
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	10.134	1,29%	14.644	1,90%	144,50%
6	Phải trả ngắn hạn khác	913	0,12%	667	0,09%	73,06%
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	584.447	74,42%	675.558	87,52%	115,59%
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	4.014	0,51%	-	-	-
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.274	0,67%	3.307	0,43%	62,70%
II	Nợ dài hạn	4.447	0,57%	2.724	0,35%	61,25%
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.447	0,57%	2.724	0,35%	61,25%
	Nợ phải trả	785.329	100,00%	771.870	100,00%	98,29%

Trong năm 2019, nợ phải trả của Công ty có sự sụt giảm khi giảm gần 2% đạt mức 771.870 tỷ đồng, Trong cơ cấu nợ vay của KGM, nợ ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn, hơn 99%. Nợ ngắn hạn của Công ty chủ yếu đến từ khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Trong năm 2019, Công ty đã vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh nhằm mục đích tài trợ xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P,….. để phục vụ cho hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo và chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu của Công ty.

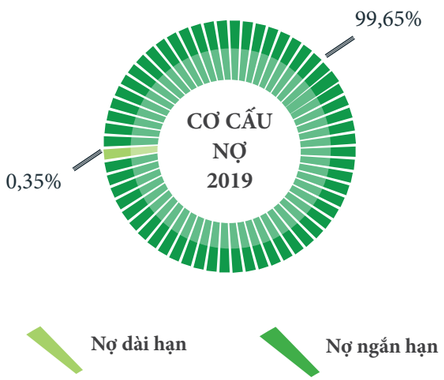

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
I	Mua vào		
1	Lúa gạo	Tấn	275.000
-	Gạo thơm các loại	Tấn	220.000
-	Gạo thường các loại	Tấn	55.000
2	Cá cơm (quy tươi)	Tấn	1.200
3	Xăng dầu	Lít	25.000.000
II	Bán ra		
1	Lương thực	Tấn	275.000
-	Nội địa	Tấn	60.000
-	Xuất khẩu	Tấn	215.000
2	Cá cơm	Tấn	300
3	Xăng dầu	Lít	25.000.000
III	Doanh thu	Tỷ đồng	3.390
IV	Lợi nhuận	Tỷ đồng	17,8

CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN

Công tác thị trường, khách hàng

- Giữ vững các thị trường thương mại chính của Công ty (Ghana, Bờ biển Ngà, Philippines, Timor, Hàn Quốc) cũng như các khách hàng lớn truyền thống của Kigimex (Pricewill, Louis Dreyfus, Timor, Sweet Food Trading và một số khách hàng khác). Ngoài ra, Công ty nên quan tâm tìm kiếm và mở rộng thêm khách hàng mới và thị trường mới.
- Thường xuyên lên kế hoạch gặp gỡ khách hàng, trao đổi qua các phương tiện thông tin để đàm phán, duy trì và mở rộng quan hệ với khách hàng.
- Thường xuyên cập nhật giá, tình hình sản xuất trong nước, thế giới để thông báo và chào giá cho khách hàng hợp lý nhất.
- Nghiêm túc thực hiện "Chính sách chất lượng" nhằm giữ vững thị trường, khách hàng bằng các giải pháp kiểm soát toàn diện quy trình từ mua hàng, xử lý chế biến, bảo quản và xuất hàng.
- Thường xuyên thực hiện công tác đánh giá nhà cung cấp, khách hàng nhằm đảm bảo xây dựng được hệ thống nhà cung cấp, khách hàng có năng lực và ổn định.

Công tác quản lý điều hành sản xuất kinh doanh

- Tiếp tục nắm bắt thông tin thời vụ, thị trường, ngư trường, xu hướng giá và nhu cầu khách hàng, qua đó phân tích dự báo và ra quyết định chiến lược mua bán đảm bảo hợp lý và có hiệu quả cao nhất.
- Tổ chức thực hiện việc mua bán hàng hóa đảm bảo đúng theo Điều lệ, quy định, quy chế, quy trình hiện hành của Công ty và quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, Công ty cũng nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng.
- Tăng cường công tác giao dịch bán hàng, quan tâm đẩy mạnh khai thác khách hàng, thị trường mới, đồng thời thực hiện tốt công tác duy trì và chăm sóc khách hàng truyền thống.
- Thường xuyên tổ chức đánh giá và lựa chọn nhà cung ứng phù hợp với tiêu chí của Công ty đặt ra, thực hiện tốt công tác bảo mật thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về quản lý sản xuất chế biến lương thực

- Các Xí nghiệp lương thực luôn bám sát thị trường, mở rộng thêm quan hệ với hàng xáo, đẩy mạnh mua vào, bán ra đạt kế hoạch sản lượng và định phí. Trong thu mua, cần ưu tiên mua lúa, gạo xô để khai thác công suất máy móc thiết bị cũng như tăng thêm thu hồi định phí trong sản xuất cơ bản.
- Thường xuyên kiểm tra chất lượng hàng hóa trong toàn bộ quy trình từ: Mua hàng – chế biến – bảo quản – xuất kho; có kế hoạch chi tiết cho từng lô hàng xuất bán, đặc biệt là giám sát số lượng và tỷ lệ trong xử lý chế biến.
- Đánh giá lại mạng lưới thu mua, lực lượng cung ứng lúa gạo (hàng xáo, nhà cung ứng…), xây dựng giải pháp hợp lý để tăng cường thu mua đạt kế hoạch sản lượng và đúng chất lượng với giá hợp lý.
- Tổ chức sản xuất kinh doanh đúng theo Pháp luật của Nhà nước, các quy định, quy chế của Công ty, đặc biệt chú trọng an toàn tiền hàng, thường xuyên kiểm soát chủng loại, số lượng, chất lượng hàng hóa trong kho hàng.
- Xây dựng kế hoạch mua vào, bán ra đảm bảo phương án hiệu quả tối ưu dựa trên các tiêu chí: giá nguyên liệu đầu vào thấp, tiết kiệm chi phí trong sản xuất, tăng tỷ lệ thu hồi, chất lượng đầu vào đảm bảo.
- Nâng cao tinh thần tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty.
- Quan tâm duy trì thường xuyên công tác quét dọn kho bãi, hàng hóa, máy móc thiết bị, đảm bảo sạch sẽ và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Về quản lý sản xuất chế biến Cá cơm

- Nắm sát thông tin về ngư trường từng thời điểm, chủ động điều tàu thu mua khi có cá, cân đối hàng hóa tồn kho, hạn chế mua cá lẫn tạp làm tăng giá thành, tạo mối quan hệ tốt với nhà cung cấp và có biện pháp hỗ trợ khi cần thiết.
- Chủ động cân đối tính toán thu mua chế biến cá thành phẩm phù hợp với nhu cầu của thị trường và có hiệu quả nhất.
- Nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm và tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.
- Thực hiện giám sát tỷ lệ hao hụt trong sản xuất cơ bản cá cơm theo Quyết định số 206/QĐ-XNK-TCHC của Công ty.

Công tác tổ chức

- Tiếp tục sắp xếp bộ máy tổ chức, tinh gọn nhân sự để tăng năng suất lao động và thu nhập cho người lao động.
- Tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại cán bộ đáp ứng đủ nguồn nhân lực cho Công ty.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện công tác ”Văn hóa doanh nghiệp”.
- Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, sửa đổi các quy định, quy chế, quy trình phù hợp.
- Nâng cao năng lực lãnh đạo, điều hành của cán bộ lãnh đạo chủ chốt, tăng cường công tác đoàn kết nội bộ.

Về kinh doanh xăng dầu

- Theo dõi sát diễn biến thị trường xăng dầu Thế giới thông qua các kênh thông tin truyền thông cũng như trao đổi với khách hàng. Giữ mối quan hệ với các doanh nghiệp đầu mối, nắm bắt thông tin về mức hoa hồng và chiết khấu, chính sách bán hàng trong từng thời điểm của từng doanh nghiệp.
- Chủ động nguồn hàng kịp thời, theo dõi thường xuyên diễn biến giá cả thị trường trong nước và Quốc tế, bám sát chủ trương giá của Nhà nước, chủ động phân tích và đưa ra dự báo cho những đợt điều chỉnh giá của Nhà nước, qua đó lên kế hoạch mua bán-tồn kho hiệu quả nhất.
- Công tác theo dõi công nợ luân chuyển phải thực hiện thường xuyên, đảm bảo không được vượt trần hạn mức nợ, đồng thời đôn đốc thu hồi tránh phát sinh nợ khó đòi.
- Nâng cao tinh thần tiết kiệm, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Thực hiện giám sát tỷ lệ hao hụt xăng dầu theo Quyết định số 667/QĐ-XNK-TCHC của Công ty.
- Trong giao dịch mua bán, cần phải đánh giá chính xác khách hàng, lựa chọn khách hàng thực sự uy tín, đảm bảo an toàn.

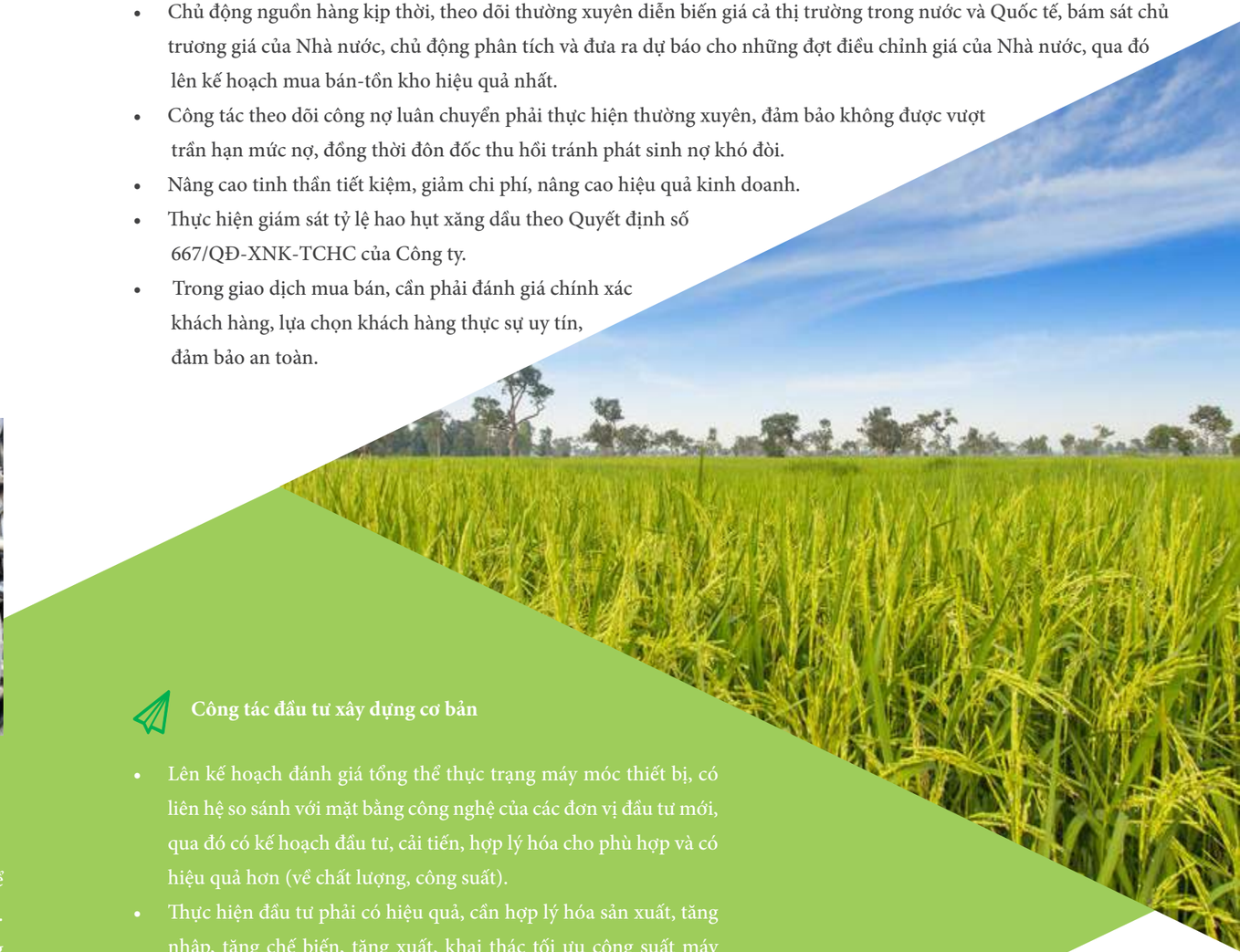

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản

- Lên kế hoạch đánh giá tổng thể thực trạng máy móc thiết bị, có liên hệ so sánh với mặt bằng công nghệ của các đơn vị đầu tư mới, qua đó có kế hoạch đầu tư, cải tiến, hợp lý hóa cho phù hợp và có hiệu quả hơn (về chất lượng, công suất).
- Thực hiện đầu tư phải có hiệu quả, cần hợp lý hóa sản xuất, tăng nhập, tăng chế biến, tăng xuất, khai thác tối ưu công suất máy móc thiết bị để giảm giá thành.
- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và đánh giá tình hình khai thác máy móc thiết bị để có kế hoạch sửa chữa nâng cấp kịp thời.
- Thực hiện đầu tư phải đảm bảo đúng trình tự và quy định của pháp luật về đầu tư.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty 54

Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị 56

Các biện pháp thực hiện 58

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá tình hình chung năm 2019

Năm 2019, trong bối cảnh kinh tế Thế giới đang trên đà phục hồi, với nhiều màu sắc và tốc độ khác nhau thì nền kinh tế Việt Nam vẫn được xem là một nền kinh tế nằm trong số ít quốc gia có tốc độ phục hồi ấn tượng với tốc độ tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, bên cạnh thành công, kinh tế đất nước cũng bộc lộ rõ những mặt hạn chế và mất cân đối mới khi nền kinh tế đang cơ cấu lại. Tuy nhiên với sự nổ lực của tập thể công nhân viên Công ty đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận như sau:

- Công tác thông tin thị trường, dự báo nhu cầu giá cả được thực hiện thường xuyên và ngày càng nâng cao tính chính xác, kịp thời giúp cho công tác quyết định mua vào, bán ra các ngành hàng đạt hiệu quả.
- Các chỉ tiêu chính của ba ngành hàng như sản lượng mua vào, bán ra, doanh thu, đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch, SXKD tiếp tục có hiệu quả.
- Duy trì được khách hàng, thị trường truyền thống, đặc biệt mặt hàng gạo thơm chiếm tỷ trọng cao đúng định hướng chiến lược Công ty.
- Thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.
- Với quyết tâm duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm, an toàn sản xuất công nghiệp và vệ sinh thực phẩm, trong năm 2019 Công ty đã được đối tác và khách hàng kiểm tra và chứng nhận đạt yêu cầu về: Chứng nhận đạt các tiêu chuẩn chất lượng lúa gạo xuất khẩu của khách hàng Wilmar; Chứng nhận đạt các tiêu chuẩn chất lượng gạo và cá cơm xuất khẩu vào thị trường các nước Hồi giáo (Sản phẩm Halal); Chứng nhận đạt các tiêu chuẩn chất lượng gạo xuất khẩu vào thị trường Papua New Guinea. Bên cạnh đó Công ty cũng được kiểm tra và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2015.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

- Trong năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện chỉ đạo và giám sát chặt chẽ đối với Ban Tổng Giám đốc, nhờ đó làm tăng hiệu quả hoạt động cũng như trách nhiệm làm việc của Ban Tổng Giám đốc.
- Ban điều hành đã tuân thủ chặt chẽ các quy định quản trị và quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty.
- Công tác giám sát, hỗ trợ các đơn vị trực thuộc Công ty trong hoạt động kinh doanh được thực hiện rất sát sao thông qua việc đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu sản xuất kinh doanh hàng tháng, hàng quý. Kịp thời phát hiện và có hành động khắc phục đối với những điểm yếu, bất cập.
- Hội đồng quản trị thường xuyên duy trì việc giám sát Tổng Giám đốc thông qua kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị và chất vấn tại các phiên họp; liên tục đồng bộ và triển khai quản lý, chỉ đạo các hoạt động để Ban quản lý Công ty có thể thực hiện sát sao các lộ trình sản xuất và kinh doanh trong năm. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị cũng thống nhất việc chỉ đạo linh hoạt, hợp lý, cho phép các ý kiến chủ động sáng tạo của người điều hành nếu nhận thấy sự hợp lý và giá trị mà các phương pháp đó mang lại.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
1	Vốn điều lệ	Triệu đồng	254.300
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	3.390.000
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	17.800
4	Tỷ lệ cổ tức	%	4,96

CÁC BIỆN PHÁP HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH

- Công ty triển khai thực hiện thành công các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.
- Về quản lý: Tăng cường công tác quản lý từ tổ chức, quản trị các hoạt động sản xuất, kinh doanh; quản trị tài chính; quản trị các chi phí theo đúng quy định. Nâng cao ý thức trách nhiệm của ban điều hành và người lao động. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng tính chuyên nghiệp trong nghiệp vụ, sản xuất.
- Chú trọng giữ vững thị trường hiện có, tập trung khai thác lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, nâng cao uy tín thương hiệu chất lượng sản phẩm, nhận diện cơ hội để phát triển. Tăng cường công tác tiếp thị, chủ động, tích cực tìm kiếm các thị trường, mở rộng thị trường trong, ngoài nước, trong đó tập trung công tác xuất khẩu và quan hệ thương mại với các đối tác nước ngoài. Tập trung phát huy tối đa mọi nguồn lực để đầu tư phát triển kinh doanh, mang lại lợi nhuận và khẳng định thương hiệu công ty;
- Phát huy và tăng cường áp dụng các giải pháp kỹ thuật và giải pháp quản lý nhằm tiết kiệm chi phí – tăng thu nhập cho người lao động.
- Tiếp tục duy trì và phát huy Hệ thống quản lý chất lượng, áp dụng các phương pháp tiên tiến trong điều hành sản xuất, nâng cao năng suất lao động, sản lượng từng mặt hàng; đầu tư đổi mới công nghệ ứng dụng trong quản lý và sản xuất.
- Chú trọng công tác quản lý phát triển nguồn nhân lực thông qua công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, từng bước hoàn thiện bộ máy công ty theo hướng chuyên nghiệp hóa. Chú trọng việc tăng trưởng của công ty, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả hoạt động.
- Phối hợp chặt chẽ với Ban điều hành công ty triển khai các giải pháp quản trị, kiểm soát và đánh giá các hoạt động từng tháng và quý. Chủ động triển khai các giải pháp điều hành kịp thời, có hiệu quả, đảm bảo đạt được mục tiêu, kế hoạch đề ra.
- Bên cạnh đó, Công ty tích cực hoàn thiện quy chế bổ nhiệm cán bộ quản lý công ty và cán bộ nội bộ.
- Chỉ đạo việc công bố thông tin doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị 60

Ban kiểm soát 66

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát 70

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị
3	Bạch Ngọc Văn	Thành viên Hội đồng quản trị
4	Phan Hùng Minh	Thành viên Hội đồng quản trị
5	Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên Hội đồng quản trị

Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị

BÀ DƯƠNG THỊ THANH NGUYỆT– THÀNH VIÊN HĐQT: Xem lại phần trình bày lý lịch Ban điều hành.

Ông
ĐOÀN HUỲNH DŨNG
Chủ tịch HĐQT
Ngày sinh: 02/01/1963

Trình độ chuyên môn:

- Đại học Kinh tế ngoại thương.

Quá trình công tác:

- 09/1985 - 07/2000: Nhân viên phòng Kế hoạch Kinh doanh Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 08/2000 - 01/2003: Phó quản đốc Nhà máy Chế biến gạo Xuất khẩu 1 A, thuộc Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 02/2003 - 05/2005: Giám đốc Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Hiệp, thuộc Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 06/2005 - 01/2006 : Giám đốc Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Hiệp, thuộc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
  02/2006 - 05/2010: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang kiêm Giám đốc Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu tân Hiệp.
- 06/2010 - 11/2013: Giám đốc Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Hiệp, thuộc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 12/2013 - 06/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chức vụ hiện nay tại Công ty:

Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu : 10.000 cổ phần, chiếm 0,39% vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: 6.357.000 cổ phần, chiếm 25% vốn điều lệ (đại diện cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần).

Ông
PHAN HÙNG MINH
Thành viên HĐQT
Ngày sinh: 04/04/1973

Quá trình công tác:

- 1989 - nay : Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phan Minh.

Chức vụ hiện nay tại Công ty:

Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu : 2.543.000 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Ông
BẠCH NGỌC VĂN

Thành viên HĐQT

Ngày sinh: 28/10/1975

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh.

Quá trình công tác:

- 1997 - 1998: Thực tập viên xuất nhập khẩu, phòng xuất nhập khẩu Công ty Rau quả TP. HCM.
- 1998 - 1999: Nhân viên xuất nhập khẩu, phòng nhập khẩu Trung tâm dụng cụ y khoa quận 1, TP. HCM.
- 01/2000 - 03/2000: Nhân viên xuất nhập khẩu Công ty TDS, quận 10, TP. HCM.
- 04/2000 - 05/2000: Nhân viên Chi nhánh TP.HCM thuộc Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 05/2000 - 04/2002: Nhân viên phòng Kế hoạch kinh doanh – Xuất nhập khẩu, Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 05/2002 - 05/2004: Phó phòng Kế hoạch kinh doanh – Xuất nhập khẩu, Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 06/2004 - 12/2005: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh - Xuất nhập khẩu, Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 01/2005 - 12/2007: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh - Xuất nhập khẩu, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 01/2008 - 06/2010: Phó giám đốc kiêm trưởng phòng xuất nhập khẩu Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 07/2010 - 03/2011: Phó giám đốc kiêm trưởng phòng kế hoạch kinh doanh - xuất nhập khẩu Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 04/2011 - 02/2016: Phó giám đốc Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 03/2016 - 06/2016: Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 07/2016 – 10/05/2018: Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Chức vụ hiện nay tại Công ty:

- **Ủy viên Hội đồng Quản trị Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.**

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu : 251.600 cổ phần, chiếm 0,99% vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: 2.543.00 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ (đại diện cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần).

Ông
ĐỖ NGỌC KHANH

Thành viên HĐQT

Ngày sinh: 06/08/1983

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Luật.

Quá trình công tác:

- 2007 đến nay: Phó Chánh Văn phòng phụ trách Văn phòng Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Ban Pháp chế Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T.
- 08/2015 – 05/2017: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh.
- 05/2017 đến nay: Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH Nông nghiệp.
- 09/2018 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần In và Bao bì màu Mỹ Châu.
- 2015 đến nay: Phó Chánh Văn phòng phụ trách Văn phòng Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội.
- 2015 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát triển bóng đá Sài Gòn.
- 2015 đến nay: Chủ tịch kiêm Giám đốc Câu lạc bộ Bóng bàn T&T.
- 10/2018 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty Cổ phần.

Chức vụ hiện nay tại Công ty:

- **Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.**

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần.
- Đại diện sở hữu: 6.357.500 cổ phần, chiếm 25% vốn điều lệ vốn điều lệ (đại diện cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần).

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	6/6	100%
2	Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị	6/6	100%
3	Bạch Ngọc Văn	Thành viên Hội đồng quản trị	6/6	100%
4	Phan Hùng Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	6/6	100%
5	Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên Hội đồng quản trị	6/6	100%

Trong năm, HĐQT đã đưa ra các nghị quyết:

STT	Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	02/NQ-HĐQT	2/01/2019	Nghị quyết về việc chủ chương điều chỉnh phương án sử dụng đất đối với 04 lô đất tại đường Phạm Hùng và đường Lạc Hồng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
2	14/NQ-HĐQT	25/02/2019	Nghị quyết về việc thanh toán tiền hàng hóa lúa gạo từ khách hàng là Công ty TNHH Gạo Vinh phát Willmar.
3	16/NQ-HĐQT	25/02/2019	Nghị quyết về việc, thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank- Chi nhánh Sài gòn).
4	14A/NQ-HĐQT	27/02/2019	Thông qua vay vốn tại Ngân hành thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) Chi nhánh Kiên Giang.
5	18/NQ-HĐQT	11/03/2019	Nghị quyết về việc, thanh toán tiền mua hàng hóa, lúa gạo từ nhà cung ứng là Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần
6	20/NQ-HĐQT	11/03/2019	Nghị quyết thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime bank) Chi nhánh TP. HCM.
7	21/NQ-HĐQT	11/03/2019	Nghị quyết về việc, thay đổi thời gian tổ chức đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
8	15B/NQ-HĐQT	12/03/2019	Đầu tư mua Sà lan vận chuyển 70m3 đến 80m3 thuộc Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu Anh Bình.
9	49/NQ-HĐQT	24/04/2019	Đầu tư mua Sà lan vận chuyển 70m3 đến 80m3 Thuộc Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu Anh Bình
10	38/NQ-HĐQT	25/04/2019	Nghị quyết về việc, miễm nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang nhiệm kỳ I: 2016-2020.
11	46/NQ-XNK-ĐHĐCĐ	26/04/2019	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 Công Ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
12	48/NQ-HĐQT	26/04/2019	Nghị quyết thông qua vay vốn tại Ngân hành thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) Chi nhánh Kiên Giang.
13	58/NQ-HĐQT	17/06/2019	Nghị quyết thông qua nội dung cuộc họp HĐQT ngày 17/06/2019 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
14	59/NQ-HĐQT	17/06/2019	Nghị quyết về việc phê duyệt hạng mức tín dụng năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Cần Thơ.
15	60/NQ-HĐQT	17/06/2019	Nghị quyết về việc phê duyệt hạng mức tín dụng năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Sài Gòn
16	61/NQ-HĐQT	17/06/2019	Nghị quyết về việc phê duyệt hạng mức tín dụng năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành.
17	62/NQ-HĐQT	17/06/2019	Nghị quyết về việc chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán vá các báo cáo tài chính năm 2019.
18	73/NQ-HĐQT	25/09/2019	Nghị quyết về việc phê duyệt hạn mức tín dụng năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Kiên Giang.
19	74/NQ-HĐQT	25/09/2019	Nghị quyết phê duyệt về việc, phê duyệt hạn mức tín dụng năm 2019 tại Ngân hàng TMCP phát triển TP. HCM.

Trong năm, HĐQT đã đưa ra các quyết định:

STT	Quyết định	Ngày	Nội dung
1	64/QĐ-XNK	19/06/2019	Quyết định phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
2	79/QĐ-HĐQT	22/10/2019	Quyết định về việc, chấm dứt Hợp đồng lao động đối với Bà Trần Thị Thu Hương- Kế toán trưởng Công ty.
3	80/QĐ-HĐQT	22/10/2019	Quyết định phụ trách kế toán Công ty - Bà Trần Thị Điệp.
4	81/QĐ-HĐQT	22/10/2019	Quyết định Xếp lương phụ trách kế toán Công ty,
5	84/QĐ-HĐQT	31/10/2019	Quyết định về việc cử cán bộ đi công tác nước ngoài- Philippines, Bà Dương Thị Thanh Nguyệt.

BAN KIỂM SOÁT

Danh sách thành viên Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban Kiểm soát
2	Nguyễn Thanh Sơn	Kiểm soát viên
3	Nguyễn Thị Phượng	Kiểm soát viên

Lý lịch thành Ban kiểm soát

Bà
TRẦN THỊ MAI TRINH

Trưởng Ban kiểm soát

Ngày sinh: 06/08/1983

Trình độ chuyên môn:

- Đại học Kinh tế ngành Tài chính kế toán.

Quá trình công tác:

- 1995 - 04/2001: Nhân viên kế toán trạm Sức khỏe tâm thần Kiên Giang.
- 05/2001 - 03/2011: Nhân viên Phòng Kế hoạch Kinh doanh Xuất nhập khẩu, Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 04/2011 - 08/2011: Phó Phòng Kế hoạch Kinh doanh - Xuất nhập khẩu, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 09/2011 - 06/2016 : Kiểm soát viên, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Chức vụ hiện nay tại Công ty:

- **Trưởng Ban Kiểm soát, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.**

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu: 11.500 cổ phần, chiếm 0,05% vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Ông
NGUYỄN THANH SƠN

Kiểm soát viên

Ngày sinh: 15/06/1974

Trình độ chuyên môn:

- Đại học Tài chính kế toán.

Quá trình công tác:

- 02/1998 - 4/2001: Nhân viên Công ty Cơ khí điện máy Kiên Giang.
- 05/2001 - 06/2009: Nhân viên Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 07/2009 - 06/2010: Quyền Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 07/2010 - 12/2010: Phó phòng Tài chính Kế toán, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 01/2011 - 01/2012: Phó Giám đốc Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú, thuộc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 02/2012 - 04/2014: Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh - Xuất nhập khẩu Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
  05/2014 – 03/2015: Quyền Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 04/2015 – 12/2015: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 01/2016 – 02/2017: Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh - Xuất nhập khẩu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 03/2017 – 01/2019: Phó Giám đốc Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận, thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Chức vụ hiện nay tại Công ty:

- **Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh - Xuất nhập khẩu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.**

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu: 51.500 cổ phần, chiếm 0,20% vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Bà
NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Kiểm soát viên

Ngày sinh: 03/03/1983

Trình độ chuyên môn:

- Đại học Tài chính.

Quá trình công tác:

- Kế toán tổng hợp, Công ty TNHH Trung tâm Trợ Thính Stella.
- Kế toán tổng hợp, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Rạng Đông.
  Kế toán trưởng, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu.

Chức vụ hiện nay tại Công ty:

Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần.
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban	4/4	100%
2	Nguyễn Thanh Sơn	Kiểm soát viên	4/4	100%
3	Nguyễn Thị Phượng	Kiểm soát viên	4/4	100%

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông

- Năm 2019, Ban Kiểm soát đã tổ chức .... cuộc họp với sự tham gia đầy đủ các thành viên. Nội dung của các cuộc họp là nhằm xem xét, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ 2019 của Công ty. Bên cạnh đó, ngoài các cuộc họp chính thức, Ban Kiểm soát cũng thường xuyên thông tin, trao đổi với nhau để các thành viên có thể giám sát được tình hình hoạt động của Công ty.
- Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các phiên họp của HĐQT để nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình đầu tư và tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Công ty trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.
- tác hạch toán kế toán. Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty trên Website của Công ty, Ủy ban chứng khoán Nhà nước… theo các quy định của pháp luật.
- Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện các nội dung trong Nghị quyết ĐHĐCĐ đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc cũng như việc thực hiện các quy chế của Công ty, các Nghị quyết HĐQT đã ban hành trong việc quản lý điều hành Công ty Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 2019 của Công ty.
- Thẩm định số liệu báo cáo tài chính tài chính 6 tháng, báo cáo tài chính năm, soát xét các báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, giám sát việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán tài chính hiện hành trong công tác hạch toán kế toán. Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty trên Website của Công ty, Ủy ban chứng khoán Nhà nước… theo các quy định của pháp luật.

Đánh giá công tác quản lý của HĐQT

Các hoạt động của HĐQT trong năm 2019 đều thực hiện đúng với chức năng nhiệm vụ quyền hạn theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty cụ thể:

- HĐQT đã nghiêm túc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 và các nội dung trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Họp định kỳ hàng quý hoặc đột xuất xem xét, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh từng tháng, quý và đề ra các giải pháp, phương hướng cho cho quý tiếp theo.
- Các thành viên HĐQT tuân thủ đầy đủ điều lệ, quy chế quản lý, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Giữa HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc, Ban kiểm soát luôn có sự phối hợp chặt chẽ, các nội dung thảo luận và biểu quyết đều thực hiện công khai đúng quy định.

Đánh giá công tác điều hành của ban Tổng Giám đốc

- Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý, điều hành công ty. Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Điều lệ công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Ban Tổng Giám đốc đã duy trì thường xuyên lịch họp giao ban hàng tháng, thành phần tham dự bao gồm các trưởng, phó bộ phận, nội dung cuộc họp tập trung vào báo cáo kết quả thực hiện trong tháng, giải quyết, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn cho từng bộ phận, qua đó đưa ra những biện pháp xử lý kịp thời (nếu có), bên cạnh đó đề ra kế hoạch, phương hướng của tháng tiếp theo.
- Các quyết định của Ban Tổng Giám đốc được ban hành một cách hợp lệ, đúng thẩm quyền, luôn đảm bảo quyền lợi của công ty và của cổ đông. Trong năm không có bất kỳ xung đột lợi ích nào với những người có liên quan, Ban kiểm soát cũng chưa thấy điều gì bất thường trong công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc.
- Ban Tổng Giám đốc đã tích cực, chủ động trong chỉ đạo điều hành sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển đạt kết quả tốt, đảm bảo việc làm, tạo thu nhập ổn định cho người lao động.
- Ban Tổng Giám đốc đã chỉ đạo các phòng ban chức năng thực hiện tốt trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát tiếp cận hồ sơ, phục vụ công việc kiểm tra, giám sát khi Ban kiểm soát yêu cầu.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Lương thưởng, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Thành viên	Lương
I	**Hội đồng quản trị**	
1	Đoàn Huỳnh Dũng	374.400.000
2	Dương Thị Thanh Nguyệt	-
3	Bạch Ngọc Văn	-
4	Phan Hùng Minh	-
5	Đỗ Ngọc Khanh	-
II	**Ban kiểm soát**	
1	Trần Thị Mai Trinh	270.400.000
2	Nguyễn Thanh Sơn	-
3	Nguyễn Thị Phượng	-
III	**Ban điều hành**	
1	Dương Thị Thanh Nguyệt	374.400.000
2	Phạm Minh Trung	270.400.000
3	Trần Thị Điệp (bổ nhiệm 22/10/2019)	31.215.000
4	Trần Thị Thu Hương (Miễn nhiệm từ 22/10/2019)	179.381.000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan: Không có.

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Tên hàng	Giá trị thực hiện hợp đồng
I	**Hợp đồng mua gạo**		558.238
1	**Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phan Minh**		**342.934**
	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Gạo TP KDM 5% tấm	23.160
	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Gạo TP 5% tấm	74.200
	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Gạo TP KDM 5% tấm	42.141
	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Gạo TP JM 5% tấm	171.569
	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Gạo lứt Japonica XK	20.180
2	**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam-Công ty Cổ Phần**		**146.928**
	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam-Công ty Cổ Phần	Gạo 5% tấm	141.256
	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam-Công ty Cổ Phần	Gạo nàng hoa 5% tấm	5.672
3	**Công ty Lương Thực Đồng Tháp**		**43.880**
	Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Gạo 5% tấm	8.108
	Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Gạo TP 15% tấm	10.380
	Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Gạo TP 15% tấm	13.857
	Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Gạo TP 15% tấm	3.435
	Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Gạo TP 05% tấm CLC	4.050
	Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Gạo TP 05% tấm CLC	4.050

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Tên hàng	Giá trị thực hiện hợp đồng
4	**Công ty Lương Thực Tiền Giang**		**6.300**
	Công ty Lương Thực Tiền Giang	Gạo thơm 100% tấm	3.105
	Công ty Lương Thực Tiền Giang	Gạo thơm 100% tấm	2.673
	Công ty Lương Thực Tiền Giang	Gạo thơm 100% tấm	522
5	**Công ty Lương thực Sông Hậu**		**18.195**
	Công ty Lương thực Sông Hậu	Gạo TP 100% tấm thơm	6.191
	Công ty Lương thực Sông Hậu	Gạo TP 05% OM 5451	7.102
	Công ty Lương thực Sông Hậu	Gạo TP 05% OM 5451	4.902
II	**Hợp đồng mua bao bì**		**68.129**
1	**Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phan Minh**	**Bao bì**	**63.623**
2	**DNTN Tân Tuấn Lộc- Bình Chánh- TPHCM**	**Bao bì**	**4.284**
3	**Công ty Lương Thực Sông Hậu**	**Bao bì**	**223**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KIGIMEX

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 76

Ý Kiến của kiểm toán viên 78

Báo cáo tài chính 79

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch	
Ông Bạch Ngọc Văn	Ủy viên	
Ông Phạm Minh Trung	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Ủy viên	
Ông Phan Hùng Minh	Ủy viên	
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Dương Thị Thanh Nguyệt

Số: 200220.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 10 tháng 01 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Văn Thảo
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**775.160.084.478**	**777.417.539.732**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**129.383.424.074**	**91.060.781.954**
111	1. Tiền		129.383.424.074	87.560.781.954
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**1.180.000.000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.180.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**391.999.693.928**	**158.005.450.719**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	388.303.776.486	135.144.854.943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.786.944.318	21.470.950.169
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	545.223.808	7.930.535.467
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(636.250.684)	(6.540.889.860)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**233.259.760.394**	**509.131.070.114**
141	1. Hàng tồn kho		246.771.216.552	527.764.176.899
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.511.456.158)	(18.633.106.785)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**19.337.206.082**	**19.220.236.945**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.781.793.458	3.318.992.069
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.555.412.624	15.901.244.876
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**253.704.946.691**	**275.872.095.395**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**48.000.000**	**48.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	48.000.000	48.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**209.979.163.565**	**230.385.561.484**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	196.129.928.565	216.536.326.484
222	*- Nguyên giá*		*451.199.128.931*	*445.218.343.113*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(255.069.200.366)*	*(228.682.016.629)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.849.235.000	13.849.235.000
228	*- Nguyên giá*		*13.849.235.000*	*13.849.235.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**1.360.024.671**	**1.356.388.307**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.360.024.671	1.356.388.307
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**42.317.758.455**	**44.082.145.604**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	42.317.758.455	44.082.145.604
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.028.865.031.169**	**1.053.289.635.127**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**771.870.153.960**	**785.329.055.606**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**769.146.387.460**	**780.882.378.024**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	21.520.394.043	32.221.010.568
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	47.711.782.057	134.789.776.328
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.108.684.589	2.326.157.085
314	4. Phải trả người lao động		1.629.038.456	6.763.784.773
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.644.474.419	10.133.706.334
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	666.564.033	912.699.339
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	675.558.345.682	584.447.302.090
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.013.530.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.307.104.181	5.274.411.507
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.723.766.500**	**4.446.677.582**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	2.723.766.500	4.446.677.582
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**256.994.877.209**	**267.960.579.521**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**256.994.877.209**	**267.960.579.521**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		254.300.000.000	254.300.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*254.300.000.000*	*254.300.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.402.067.630	756.882.794
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.292.809.579	12.903.696.727
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*1.292.809.579*	*12.903.696.727*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.028.865.031.169**	**1.053.289.635.127**

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Chúc Hà	Trần Thị Điệp	Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**3.689.959.217.829**	**3.681.473.959.762**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	167.755.602	816.881.693
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.689.791.462.227**	**3.680.657.078.069**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	24	**3.403.228.586.323**	**3.364.199.350.580**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**286.562.875.904**	**316.457.727.489**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	8.638.497.443	7.859.390.896
22	7. Chi phí tài chính	26	40.174.299.995	59.001.934.441
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*31.160.656.688*	*35.206.680.758*
25	8. Chi phí bán hàng	27	226.113.809.782	203.278.110.920
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	22.739.716.979	42.407.544.960
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**6.173.546.591**	**19.629.528.064**
31	11. Thu nhập khác	29	3.350.675.211	3.378.720.107
32	12. Chi phí khác	30	3.147.412.860	739.279.010
40	**13. Lợi nhuận khác**		**203.262.351**	**2.639.441.097**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**6.376.808.942**	**22.268.969.161**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5.083.999.363	9.365.272.434
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.292.809.579**	**12.903.696.727**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	32	**51**	**507**

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Chúc Hà	Trần Thị Điệp	Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.470.252.198.022	3.819.836.693.410
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.457.611.800.070)	(3.616.907.190.217)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.568.747.805)	(25.751.414.879)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(31.160.656.688)	(35.925.648.563)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.489.214.613)	(13.145.680.188)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.553.476.951	14.635.393.878
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.339.055.864)	(54.307.495.144)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(31.363.800.067)***	***88.434.658.297***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.984.422.182)	(11.793.911.441)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.180.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		191.923.400	513.549.168
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(6.972.498.782)***	***(11.280.362.273)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.763.529.687.720	2.824.882.377.151
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.675.176.580.210)	(2.901.013.539.861)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.697.800.000)	(28.888.480.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***76.655.307.510***	***(105.019.642.710)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**38.319.008.661**	**(27.865.346.686)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**91.060.781.954**	**119.072.412.496**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.633.459	(146.283.856)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**129.383.424.074**	**91.060.781.954**

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1700100989 – CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG – TP. RẠCH GIÁ - TỈNH KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 đồng tương đương với 25.430.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2019 là 254.300.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến nông nghiệp; kinh doanh thương mại xăng dầu; chế biến cá cơm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh lúa gạo, kinh doanh nông sản, kinh doanh thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty);
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác.

Đặc Điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, sản lượng tiêu thụ gạo tăng so cùng kỳ năm trước với mức tăng 50.879,28 tấn (tương đương tỷ lệ tăng 17,99%), trong đó sản lượng xuất khẩu tăng 17,88% tương đương mức tăng 33.098,02 tấn so với năm 2019. Tuy sản lượng xuất khẩu tăng nhưng kim ngạch lại giảm khá mạnh trong khi lợi nhuận của Công ty từ kinh doanh gạo xuất khẩu là chủ yếu. Nguyên nhân là do tình hình chung toàn ngành giá xuất khẩu gạo năm 2019 liên tục giảm và duy trì ở mức thấp hơn nhiều so với năm 2018 tương đương mức giá xuất khẩu bình quân giảm 11,66% dẫn tới lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Thạnh Hưng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông	Tỉnh Kiên Giang	Chế biến cá cơm
Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình	Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu
Văn phòng đại diện	Thành phố Hồ Chí Minh	

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo Công văn của Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần ban hành, đối với trường hợp đã ký được hợp đồng và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả .

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi chậm trả, chi phí xuất hàng bán,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.263.423.600	5.446.308.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.120.000.474	82.114.473.854
Các khoản tương đương tiền	-	3.500.000.000
	129.383.424.074	**91.060.781.954**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**1.180.000.000**	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.180.000.000	-	-	-
	1.180.000.000	-	-	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	-	65.364.359.214	-
- Kuo Corpunipessoal Ltd - Dili - Timor Leste	-	-	4.482.637.600	(4.482.637.600)
- Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	121.058.350.309	-	35.484.463.000	-
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	-	474.325.338	-
- Công ty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar	-	-	12.529.680.000	-
- AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporation	252.061.925.500	-	-	-
- Akila Trading (Pty) Ltd	3.007.188.750	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.176.311.927	(376.557.000)	16.809.389.791	(932.507.000)
	388.303.776.486	**(376.557.000)**	**135.144.854.943**	**(5.415.144.600)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**3.915.187**	-	**65.487.970.053**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán có số dư lớn				
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	-	14.720.000.000	-
- Meskay & Femtee Trading Co., Ltd	-	-	1.936.407.600	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	955.121.459	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.831.822.859	(133.343.659)	4.814.542.569	(148.343.659)
	3.786.944.318	**(133.343.659)**	**21.470.950.169**	**(148.343.659)**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	**14.720.000.000**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	397.480.000	-	149.696.435	-
- Phải thu lãi tiền gửi	14.079.178	-	-	-
- Phải thu tiền phí kiện Công ty Kuo Corpunipessoal	-	-	285.485.437	(285.485.437)
- Phải thu Công ty bảo hiểm PVI tiền bồi thường giá trị hàng bị hư hỏng	-	-	6.711.828.339	-
- Phải thu khác	133.664.630	(126.350.025)	783.525.256	(691.916.164)
	545.223.808	**(126.350.025)**	**7.930.535.467**	**(977.401.601)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000	-	48.000.000	-
	48.000.000	-	**48.000.000**	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ *Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili-Timor Leste*	-	-	*4.482.637.600*	-
+ *Công ty TNHH Tâm Huy*	-	-	*602.770.000*	-
+ *DNTN Thành Phước*	-	-	*229.845.000*	-
+ *Công ty TNHH Mỹ Nghi*	*129.757.000*	-	*129.757.000*	-
+ *Đối tượng khác*	*683.293.684*	*176.800.000*	*1.357.400.260*	*261.520.000*
	813.050.684	**176.800.000**	**6.802.409.860**	**261.520.000**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.593.090.909	-	1.455.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	137.818.971.538	(8.166.205.116)	237.795.028.772	(15.964.347.122)
Công cụ, dụng cụ	3.623.088.127	-	720.334.743	-
Thành phẩm	81.107.702.091	(5.345.251.042)	63.388.788.542	(2.668.759.663)
Hàng hoá	19.628.363.887	-	225.858.569.842	-
	246.771.216.552	**(13.511.456.158)**	**527.764.176.899**	**(18.633.106.785)**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.356.388.307**	**1.356.388.307**
- Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm (*)	1.356.388.307	1.356.388.307
Mua sắm tài sản	**3.636.364**	-
	1.360.024.671	**1.356.388.307**

(*) Bao gồm chi phí mua đất và các chi phí khác của công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm. Dự án này hiện nay đang tạm ngưng thực hiện. Đến thời điểm ngày 31/12/2019, Công ty vẫn chưa có kế hoạch có tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình này.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	223.997.626.432	146.607.487.217	72.292.982.728	804.454.630	1.515.792.106	445.218.343.113
- Mua trong năm	-	4.449.204.545	1.153.236.727	79.890.000	-	5.682.331.272
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	298.454.546	-	-	-	-	298.454.546
Số dư cuối năm	**224.296.080.978**	**151.056.691.762**	**73.446.219.455**	**884.344.630**	**1.515.792.106**	**451.199.128.931**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	109.958.548.007	72.344.253.005	44.859.792.688	404.993.884	1.114.429.045	228.682.016.629
- Khấu hao trong năm	11.043.853.764	9.906.099.797	5.196.222.403	120.148.261	120.859.512	26.387.183.737
Số dư cuối năm	**121.002.401.771**	**82.250.352.802**	**50.056.015.091**	**525.142.145**	**1.235.288.557**	**255.069.200.366**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	114.039.078.425	74.263.234.212	27.433.190.040	399.460.746	401.363.061	216.536.326.484
Tại ngày cuối năm	**103.293.679.207**	**68.806.338.960**	**23.390.204.364**	**359.202.485**	**280.503.549**	**196.129.928.565**

Trong đó:
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 135.222.766.500 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.243.049.626 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 10.324.588.795 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là giá trị các quyền sử dụng đất lâu dài tại văn phòng và các xí nghiệp. Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2019 là 13.849.235.000 đồng. Các Quyền sử dụng đất này đang được cam kết bổ sung thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần (Chi tiết xem thuyết minh số 14).

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	156.954.654	270.447.964
- Công cụ dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	711.275.593	648.632.149
- Chi phí bốc xếp, đổ hộc, gia công chờ xuất	348.105.335	617.013.338
- Chi phí sửa chữa tài sản	517.905.236	809.731.918
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.047.552.640	973.166.700
	2.781.793.458	**3.318.992.069**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	851.969.435	1.333.276.616
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.313.610.198	4.587.423.857
- Chi phí bảo hiểm	164.037.370	200.136.979
- Tiền thuê đất trả trước (*)	36.988.141.452	37.961.308.152
	42.317.758.455	**44.082.145.604**

(*) Giá trị còn lại của các lô đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất, nay được chuyển sang đất thuê với thời gian thuê từ 30 năm đến 49 năm. Theo các văn bản của của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian thuê còn lại.

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***580.287.302.090***	***580.287.302.090***	***2.761.356.960.720***	***2.670.510.295.210***	***671.133.967.600***	***671.133.967.600***
Vay ngắn hạn	109.578.992.640	109.578.992.640	601.951.073.400	601.973.961.440	109.556.104.600	109.556.104.600
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang (1)	282.562.994.950	282.562.994.950	1.073.189.587.090	1.066.470.682.040	289.281.900.000	289.281.900.000
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc (2)	14.126.880.000	14.126.880.000	126.717.321.000	140.844.201.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thành phố Hồ Chí Minh	86.044.824.500	86.044.824.500	-	86.044.824.500	-	-
- Ngân hàng BNP Paribas Thành phố Hồ Chí Minh	25.946.050.000	25.946.050.000	371.555.887.000	315.688.357.000	81.813.580.000	81.813.580.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	62.027.560.000	62.027.560.000	201.744.904.000	124.594.106.000	139.178.358.000	139.178.358.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (4)	-	-	61.538.138.000	61.538.138.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	69.001.164.000	69.001.164.000	-	-
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	-	-	255.658.886.230	204.354.861.230	51.304.025.000	51.304.025.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (5)	***4.160.000.000***	***4.160.000.000***	***4.964.378.082***	***4.700.000.000***	***4.424.378.082***	***4.424.378.082***
Vay dài hạn đến hạn trả	4.160.000.000	4.160.000.000	4.964.378.082	4.700.000.000	4.424.378.082	4.424.378.082
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc (6)	***584.447.302.090***	***584.447.302.090***	***2.766.321.338.802***	***2.675.210.295.210***	***675.558.345.682***	***675.558.345.682***
	584.447.302.090	584.447.302.090	2.766.321.338.802	2.675.210.295.210	675.558.345.682	675.558.345.682
b) Vay dài hạn	8.606.677.582	8.606.677.582	3.241.467.000	4.700.000.000	7.148.144.582	7.148.144.582
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc (6)	***8.606.677.582***	***8.606.677.582***	***3.241.467.000***	***4.700.000.000***	***7.148.144.582***	***7.148.144.582***
	(4.160.000.000)	(4.160.000.000)	(4.964.378.082)	(4.700.000.000)	(4.424.378.082)	(4.424.378.082)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.446.677.582	4.446.677.582			2.723.766.500	2.723.766.500
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0008/19/HĐK -KIGIMEX ngày 14/03/2019 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 0008/19/0341/RG/XD ngày 14/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lệ phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: Đến ngày 28/02/2020;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:

+ *Máy móc thiết bị, dây chuyền sản suất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.*
+ *Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.*
+ *Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).*

- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 52.247.694.600 VND;

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 0008/19/0361/RG/GAO ngày 14/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (bao gồm Hạn mức tín dụng của Hợp đồng số 0008/19/0341/RG/XD ngày 14/03/2019);
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gạo các loại;
- Thời hạn cho vay: Đến ngày 28/02/2020
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:

+ *Máy móc thiết bị, dây chuyền sản suất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.*
+ *Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.*
+ *Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).*

- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.467.000 USD tương đương 57.308.410.000 VND.

(2) Hợp đồng cho vay số 02/2019/679501/HĐTD ngày 10/05/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Doanh ngiệp số: 1700100989 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/05/2018;
- Thời hạn cho vay: đến hết ngày 30/04/2020;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm 18 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình, 10 chiếc xe, 5 tàu, máy móc thiết bị tại Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình, Xí nghiệp Cá Cơm Hòn Chông, Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa, Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng, Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú và hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 6.433.420.000 VND và 12.176.000 USD tương đương 282.848.480.000 VND;

(3) Hợp đồng tín dụng số LAV190069974/1401 ngày 15/07/2019 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Đến ngày 15/07/2020;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:

+ *Công trình xây dựng trên đất (Kho lương thực Sơn Thuận) tọa lạc tại thửa số 77, tờ bản đồ số 3, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang do Công ty Cổ Phần Xuất nhập Khẩu Kiên Giang làm chủ sở hữu.*
+ *Hệ thống thiết bị và máy móc tại Kho chứa lương thực Sơn Thuận - Hòn Đất, tọa lạc tại thửa số 77, tờ bản đồ số 3, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang do Công ty Cổ Phần Xuất nhập Khẩu Kiên Giang làm chủ sở hữu.*

- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.960.000.000 VND và 3.439.000 USD tương đương 79.853.580.000VND.

(4) Hợp đồng tín dụng số 33010/19MN/HĐTD ngày 25/09/2019, tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm cả dư nợ, số dư theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15442/18MN/HĐTD ngày 16/07/2018 và các phụ lục kèm theo);
- Mục đích vay: Tài trợ xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P, TT,... để phục vụ cho hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo; Chiết khấu Bộ chứng từ xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: Đến ngày 25/09/2020;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:

+ *Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các Hợp đồng xuất khẩu/ Hợp đồng xuất khẩu ủy thác có phương thức thanh toán L/C, D/P,... thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang*
+ *Bộ chứng từ xuất khẩu (áp dụng cho hạn mức chiết khấu) thuộc sở hữu của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.*

- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 5.993.900 USD tương đương 139.178.358.000 VND;

(5) Hợp đồng tín dụng số 2003/2019/HĐTD ngày 20/03/2019 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xuất khẩu gạo;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.209.000 USD tương đương 51.304.025.000 VND;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Số dư tại ngày 31/12/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(6.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2017/679501/HĐTD ngày 26/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lạnh 80 tấn thuộc Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông; Hệ thống máy tách màu thuộc Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng; Xe bồn chở xăng dầu 6m3 thuộc Xí nghiệp kinh doanh Xăng dầu An Bình;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 493.166.582 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 493.166.582 VND.

(6.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/679501HĐTD ngày 31/01/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 959.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xe bồn chở xăng dầu thuộc Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu An Bình;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 399.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 320.000.000 VND.

(6.3) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/679501/HĐTD ngày 10/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.241.211.500 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa (Bao gồm: Hệ thống đấu trộn và cân đóng bao 25-50 kg - 60 tấn/giờ; Hệ thống thùng chứa; Hai máy tách màu công suất và thiết bị phụ trợ); Xe tải Thaco Kia K165S; Xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado 2017;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.091.211.500 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.091.211.500 VND.

(6.4) Hợp đồng tín dụng số 03/2018/679501/HĐTD ngày 31/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.299.424.500 VND;
- Mục đích vay:
+ *Đầu tư mua mới hệ thống băng tải hạt B600 thuộc Xí nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất Khẩu Vĩnh Thắng;*
+ *Đầu tư mua mới hệ thống cân đóng túi thuộc Xí nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;*
+ *Đầu tư mua mới hệ thống máy tách màu, thiết bị phụ trợ thuộc Xí nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;*
+ *Đầu tư mua mới hệ thống cân đóng túi thuộc Xí nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận;*
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.463.299.500 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.440.000.000 VND.

(6.5) Hợp đồng cho vay số 02/2019/679501/HĐTD ngày 16/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tính dụng: 3.242.967.000 VND;
- Mục đích vay:
+ *Đầu tư mua sà lan chở dầu HGI -5809;*
+ *Đầu tư mua máy tách màu công suất 8-12 tấn/giờ/máy và máy nén khí thuộc Xí nghiệp An Hòa;*
+ *Đầu tư mua máy tách màu công suất 10-14 tấn/giờ/máy và thiết bị phụ trợ thuộc Xí nghiệp Sơn Thuận;*
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.701.467.000 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.080.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG
85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2019		01/01/2019	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**				
	- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đại Tài	-	-	8.265.075.000	8.265.075.000
	- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phan Minh	977.284.440	977.284.440	13.021.274.400	13.021.274.400
	- Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Phúc	-	-	9.300.628.000	9.300.628.000
	- Jupiter Korea International Co., Ltd	13.798.620.000	13.798.620.000	-	-
	- Intertek VietNam Ltd	2.616.711.180	2.616.711.180	48.309.778	48.309.778
	- Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	1.240.400.000	1.240.400.000	-	-
	- Phải trả các đối tượng khác	2.887.378.423	2.887.378.423	1.585.723.390	1.585.723.390
		21.520.394.043	**21.520.394.043**	**32.221.010.568**	**32.221.010.568**
b)	**Phải trả người bán là các bên liên quan**	**977.284.440**	**977.284.440**	**13.021.274.400**	**13.021.274.400**
	(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mulia Tiasa Company Trading	12.142.540.390	8.097.194.647
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	111.942.355.694
- Timor Food Unipessoal Lda	31.257.711.822	6.299.684.857
- Công ty Liên Doanh Sản Xuất, Chế Biến và Xuất Khẩu Gạo	2.500.000.000	
- Các khách hàng khác	1.811.529.845	8.450.541.130
	47.711.782.057	**134.789.776.328**
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**-**	**111.942.355.694**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	695.094	836.342.831	-	159.515.468
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.310.524.895	3.489.214.613	-	3.905.309.645
- Thuế thu nhập cá nhân	-	14.937.096	357.886.664	-	43.859.476
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	237.533.661	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	-	-
	-	**2.326.157.085**	**4.925.977.769**	**-**	**4.108.684.589**
		6.708.505.273			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí làm hàng xuất khẩu	5.862.686.039	-
- Trích trước lãi phải trả	7.792.327.944	7.792.327.944
- Trích trước Chi phí vận chuyển	-	837.876.407
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	324.751.148	884.000.000
- Chi phí phải trả khác	664.709.288	619.501.983
	14.644.474.419	**10.133.706.334**

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	83.962.353	86.257.078
- Bảo hiểm xã hội	34.280.826	18.227.412
- Phải trả Phòng Cảnh sát kinh tế - Công An tỉnh Kiên Giang	448.348.500	448.348.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	99.972.354	359.866.349
	666.564.033	**912.699.339**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**254.300.000.000**	**756.882.794**	**30.431.356.420**	**285.488.239.214**
Lãi trong năm trước	-	-	12.903.696.727	12.903.696.727
Chia cổ tức	-	-	(25.430.000.000)	(25.430.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.683.106.420)	(4.683.106.420)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(268.250.000)	(268.250.000)
Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối năm trước	**254.300.000.000**	**756.882.794**	**12.903.696.727**	**267.960.579.521**
Số dư đầu năm nay	**254.300.000.000**	**756.882.794**	**12.903.696.727**	**267.960.579.521**
Lãi trong năm nay	-	-	1.292.809.579	1.292.809.579
Trích lập các quỹ (*)	-	645.184.836	(645.184.836)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(11.697.800.000)	(11.697.800.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(432.711.891)	(432.711.891)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(78.000.000)	(78.000.000)
Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội (*)	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối năm nay	**254.300.000.000**	**1.402.067.630**	**1.292.809.579**	**256.994.877.209**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 46/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	100,00	12.903.696.727
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00	645.184.836
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,35	432.711.891
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,60	78.000.000
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội	0,39	50.000.000
Chi trả cổ tức 4,6%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 460 đồng)	90,65	11.697.800.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	83,31	211.848.000.000	83,31	211.848.000.000
- Cổ đông khác	16,69	42.452.000.000	16,69	42.452.000.000
	100	**254.300.000.000**	**100**	**254.300.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*254.300.000.000*	*254.300.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*254.300.000.000*	*254.300.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	-	*3.458.480.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*11.697.800.000*	*25.430.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.697.800.000	25.430.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(11.697.800.000)*	*(28.888.480.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(11.697.800.000)	(28.888.480.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.430.000*	*25.430.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.430.000*	*25.430.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.402.067.630	756.882.794
	1.402.067.630	**756.882.794**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ:

Chủng loại, quy cách	Đvt	Số lượng	Phẩm chất
- Dầu Do	Lít	57.000	Tốt
- Xăng Ron 95	Lít	30.000	Tốt

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	4.758.942,68	2.401.989,26

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ	12.735.935	12.735.935
- Nguyễn Thị Tuyết - Tàu Tiên Phương	46.255.000	46.255.000
- Trần Thanh Đính – Xí nghiệp An Hòa	166.982.720	-
- Trần Quốc Đoạn	168.738.419	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thành Phước	229.845.000	-
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	15.000.000	-
- Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili- Timor Leste	4.482.637.600	-
- Kuo Corp - phí tòa án Xi măng	285.485.437	-
- Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	-
- Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	17.900.000	-
- Các đối tượng khác	198.112.609	198.112.609
	6.226.462.720	**257.103.544**

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.688.309.017.961	3.678.656.101.801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	514.926.068	450.336.962
Doanh thu khác	1.135.273.800	2.367.520.999
	3.689.959.217.829	**3.681.473.959.762**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**459.060.238.626**	**924.898.236.808**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	167.755.602	816.881.693
	167.755.602	**816.881.693**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.701.284.857.511	1.835.609.574.504
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.704.715.109.860	1.507.094.125.769
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	2.350.269.579	2.862.543.522
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(5.121.650.627)	18.633.106.785
	3.403.228.586.323	**3.364.199.350.580**
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan	**414.541.977.819**	**795.668.398.406**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206.002.578	365.478.402
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.359.074.895	7.280.022.550
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	73.419.970	213.889.944
	8.638.497.443	**7.859.390.896**
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan	**73.419.970**	**148.070.766**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.160.656.688	35.206.680.758
Lãi mua hàng trả chậm	1.173.230.623	4.734.191.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.029.706.801	17.042.974.564
Phí bảo lãnh vay vốn	-	1.851.682.190
Phí bảo lãnh thực hiện dự thầu	612.676.364	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.198.029.519	166.404.996
	40.174.299.995	**59.001.934.441**
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan	**907.729.190**	**3.139.642.794**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.712.235.717	90.597.553.311
Chi phí nhân công	1.416.669.228	1.522.974.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.016.375.472	1.061.595.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.056.778.507	107.103.735.562
Chi phí khác bằng tiền	1.911.750.858	2.992.252.040
	226.113.809.782	**203.278.110.920**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	720.104.763	1.294.671.889
Chi phí nhân công	10.267.316.255	19.615.831.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.656.150.875	1.648.169.476
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(3.947.779.500)	96.444.136
Thuế, phí, lệ phí	191.767.550	294.484.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.608.019.927	2.703.317.010
Chi phí khác bằng tiền	11.244.137.109	16.754.626.365
	22.739.716.979	**42.407.544.960**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường hàng bị ẩm mốc	2.644.520.526	-
Thu bồi thường, hỗ trợ	525.523.252	2.624.276.876
Thu nhập từ tiền thưởng tàu	-	112.585.591
Thu phí do đổi cảng giao hàng	69.480.000	113.760.000
Thu nhập khác	111.151.433	528.097.640
	3.350.675.211	**3.378.720.107**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	224.402.646
Chi phí thưởng tàu theo Hợp đồng ủy thác xuất khẩu	-	85.685.348
Chi phí bồi thường do hủy hợp đồng	500.000.000	-
Chi phí hỗ trợ làm hàng	-	347.100.000
Phí phạt tàu theo điều khoản AT1999 và AT2010 (22.000 tấn) Hàn Quốc	2.601.766.039	-
Chi phí khác	45.646.821	82.091.016
	3.147.412.860	**739.279.010**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.376.808.942	22.268.969.161
Các khoản điều chỉnh tăng	19.054.551.362	24.559.180.658
- *Các khoản truy thu, phạt thuế*	*7.480.744*	*900.449*
- *Trích trước lãi phải trả*	*-*	*1.784.041.364*
- *Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*168.428.010*	*611.092.646*
- *Chi phí không hợp lệ khác*	*231.254.077*	*2.991.999.439*
- *Thù lao HĐQT không chuyên trách*	*160.000.000*	*100.000.000*
- *Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP*	*18.424.616.351*	*19.008.374.580*
- *Chi phí khấu hao TSCĐ phần vượt 1,6 tỷ*	*62.772.180*	*62.772.180*
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.363.491)	(1.787.650)
- *Lãi do đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*(11.363.491)*	*(1.787.650)*
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	25.419.996.813	46.826.362.169
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	**5.083.999.363**	**9.365.272.434**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.310.524.895	6.090.932.649
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.489.214.613)	(13.145.680.188)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**3.905.309.645**	**2.310.524.895**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.292.809.579	12.903.696.727
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.292.809.579	12.903.696.727
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.430.000	25.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**51**	**507**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.742.848.772.819	1.961.034.177.242
Chi phí nhân công	30.919.794.821	35.087.981.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.345.998.404	26.155.322.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.831.114.185	120.125.166.423
Chi phí khác bằng tiền	10.261.887.171	20.536.688.261
	1.970.207.567.400	**2.162.939.335.390**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.383.424.074	-	91.060.781.954	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	388.897.000.294	(502.907.025)	143.123.390.410	(6.392.546.201)
Các khoản cho vay	1.180.000.000	-	-	-
	519.460.424.368	**(502.907.025)**	**234.184.172.364**	**(6.392.546.201)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	678.282.112.182	588.893.979.672
Phải trả người bán, phải trả khác	22.186.958.076	33.133.709.907
Chi phí phải trả	14.644.474.419	10.133.706.334
	715.113.544.677	**632.161.395.913**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.383.424.074	-	-	129.383.424.074
Phải thu khách hàng, phải thu khác	388.346.093.269	48.000.000	-	388.394.093.269
Các khoản cho vay	1.180.000.000	-	-	1.180.000.000
	518.909.517.343	**48.000.000**	**-**	**518.957.517.343**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.060.781.954	-	-	91.060.781.954
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.682.844.209	48.000.000	-	136.730.844.209
	227.743.626.163	**48.000.000**	**-**	**227.791.626.163**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	675.558.345.682	2.723.766.500	-	678.282.112.182
Phải trả người bán, phải trả khác	22.186.958.076	-	-	22.186.958.076
Chi phí phải trả	14.644.474.419	-	-	14.644.474.419
	712.389.778.177	**2.723.766.500**	**-**	**715.113.544.677**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	584.447.302.090	4.446.677.582	-	588.893.979.672
Phải trả người bán, phải trả khác	33.133.709.907	-	-	33.133.709.907
Chi phí phải trả	10.133.706.334	-	-	10.133.706.334
	627.714.718.331	**4.446.677.582**	**-**	**632.161.395.913**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	2.763.529.687.720	2.824.882.377.151
- Tiền thu từ đi vay	*2.758.331.176.890*	*2.810.070.881.008*
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	*5.198.510.830*	*14.811.496.143*
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	2.675.176.580.210	2.901.013.539.861
- Chi tiền trả nợ gốc vay	*2.669.488.374.330*	*2.896.053.875.204*
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	*5.688.205.880*	*4.959.664.657*

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.283.278.807.432	377.614.932.598	28.897.722.197	3.689.791.462.227
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**276.523.264.166**	**7.891.519.039**	**2.148.092.699**	**286.562.875.904**
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.831.185.455	1.153.236.727	-	5.984.422.182
Tài sản bộ phận	759.689.815.293	41.535.253.751	21.712.500.326	822.937.569.370
Tài sản không phân bổ	-	-	-	205.927.461.799
Tổng tài sản	**759.689.815.293**	**41.535.253.751**	**21.712.500.326**	**1.028.865.031.169**
Nợ phải trả của các bộ phận	702.686.300.251	52.990.881.901	-	755.677.182.152
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	16.192.971.808
Tổng nợ phải trả	**702.686.300.251**	**52.990.881.901**	**-**	**771.870.153.960**

Theo khu vực địa lý:

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.343.451.506.689	1.346.339.955.538	3.689.791.462.227
Tài sản bộ phận	555.516.401.451	473.348.629.718	1.028.865.031.169
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	5.984.422.182	5.984.422.182

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Doanh nghiệp do cổ đông lớn Công ty là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	Doanh nghiệp do Chị gái của Cổ đông lớn Công ty là Chủ tịch HĐTV
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần tại Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**459.060.238.626**	**924.898.236.808**
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	281.261.189.848	858.876.585.980
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	167.761.491.278	60.821.270.828
- Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần tại Thốt Nốt	-	5.200.380.000
- Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	8.555.557.500	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	1.482.000.000	-
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	**414.541.977.819**	**795.668.398.406**
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	248.483.821.793	736.386.738.830
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	155.891.912.901	53.362.181.334
- Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần tại Thốt Nốt	-	5.919.478.242
- Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	8.703.243.125	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	1.463.000.000	-
Mua hàng	**616.410.392.208**	**810.419.925.308**
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	146.927.815.000	120.702.196.450
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	43.929.189.200	94.475.700.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	6.299.980.000	-
- Công ty Lương thực Trà Vinh	-	214.164.000
- Công ty Lương thực Sông Hậu	18.417.600.000	46.290.256.250
- Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	-	530.692.000
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	400.835.808.008	514.937.565.233
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	-	33.269.351.375
Lãi Công ty phải trả do chậm thanh toán	**907.729.190**	**1.287.960.604**
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	907.729.190	1.287.960.604
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	-	172.314.136

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phí bảo lãnh vay vốn	**-**	**1.851.682.190**
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	1.726.027.396
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	125.654.794
Lãi thu khách hàng chậm thanh toán	**73.419.970**	**148.070.766**
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	63.027.642	148.070.766
- Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	10.392.328	-
Phí giao nhận, Phí ủy thác	**9.283.344**	**3.974.540.609**
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	3.974.540.609
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	9.283.344	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**3.915.187**	**65.487.970.053**
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	65.364.359.214
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	3.915.187	123.610.839
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**-**	**14.720.000.000**
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	14.720.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**-**	**111.942.355.694**
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	111.942.355.694
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**977.284.440**	**13.021.274.400**
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	977.284.440	13.021.274.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	577.908.270	486.020.559
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.954.506.385	1.922.997.868

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Chúc Hà	Trần Thị Điệp	Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Kiên Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

DƯƠNG THỊ THANH NGUYỆT